

BÁO CÁO
CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ
ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2012

VIETNAM ICT INDEX 2012

Hà Nội, 12/2012

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
PHẦN 1 - QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU.....	4
I.CÔNG TÁC CHUẨN BỊ.....	4
II.THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU.....	5
III.ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC.....	6
PHẦN 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT.....	8
I.CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ.....	8
II.CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	10
III.CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	15
IV.CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN.....	16
V.TỔNG HỢP CHUNG.....	18
PHẦN 3 - KẾT QUẢ TÍNH TOÁN, XẾP HẠNG VIETNAM ICT INDEX 2012.....	22
I.CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ.....	23
II.CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	29
III.CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	41
IV.CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN.....	48
PHỤ LỤC - HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2012.....	56
I.CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ.....	56
II.CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	62
III.CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	73
IV.CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN.....	74

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2012 là năm thứ 7 Hội Tin học Việt Nam cùng với Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT thực hiện việc đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam – Vietnam ICT Index.

Năm nay mặc dù công việc chuẩn bị được bắt đầu khá sớm, ngay sau tết Nhâm Thìn, nhưng do nhiều yếu tố khách quan nên thời gian chuẩn bị (lấy ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu, thiết kế lại phiếu điều tra v.v.) bị kéo dài, mãi đến đầu tháng 6/2012 mới có thể gửi công văn của Ban Chỉ đạo quốc gia về CNTT và phiếu điều tra cho các đối tượng. Thời hạn nộp báo cáo là 20/07/2012, nhưng đến thời điểm này vẫn còn một số đơn vị chưa gửi báo cáo, thậm chí đến sát ngày khai mạc Hội thảo Hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam lần thứ 16 tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chúng tôi mới thu được đủ báo cáo của khối các bộ, cơ quan ngang bộ và khối các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Vì vậy, trái với thông lệ hàng năm, tại Hội thảo Hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam lần thứ 16, chúng tôi chỉ có thể công bố báo cáo đánh giá 5 năm thực hiện Vietnam ICT Index (2006-2011) thay cho Báo cáo Việt Nam ICT Index 2012.

Ngay sau khi kết thúc Hội thảo Hợp tác phát triển CNTT-TT ở Đồng Nai, chúng tôi đã bắt tay vào việc xử lý các số liệu thu thập được và đến nay đã hoàn thành Báo cáo đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam năm 2012 (Vietnam ICT Index 2012) cho tất cả 04 nhóm đối tượng. Chúng tôi hy vọng Báo cáo **Vietnam ICT Index 2012** vẫn sẽ tiếp tục được đón nhận và sử dụng với ý nghĩa tích cực nhất.

PHẦN 1 - QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

- **Các tháng 3, 4, 5 năm 2012:** Hội THVN phối hợp cùng VP BCĐQG về CNTT và các cục, vụ chức năng của Bộ TTTT tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các bộ - ngành, tỉnh – thành và các chuyên gia để hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu cho VN ICT Index 2012. Kết quả đã có 04 bộ và 16 tỉnh, thành phố gửi ý kiến đóng góp cho hệ thống các chỉ tiêu của ICT Index 2012. Trên cơ sở các ý kiến đóng góp đó, Hội THVN cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT đã hoàn chỉnh bộ chỉ tiêu và phiếu điều tra cho VN ICT Index 2012. Sau đây là một số thay đổi chính đối với hệ thống các chỉ tiêu và phiếu điều tra của các nhóm đối tượng:

- ✓ **Các bộ, cơ quan ngang bộ:**

- + Số lượng mục tin của phiếu điều tra: 44 (tăng 2 so với 2011)
- + Bổ sung các mục tin liên quan đến: an toàn, an ninh thông tin (thiết bị, nhân lực, đầu tư); cơ sở dữ liệu chuyên ngành; sử dụng văn bản điện tử; xây dựng, triển khai các ứng dụng phần mềm nguồn mở; dịch vụ công được ưu tiên cung cấp trực tuyến theo quyết định 1605/QĐ-TTg năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ v.v.
- + Chi tiết hóa một số mục tin: thiết bị dùng cho an toàn, an ninh thông tin; nội dung của website/công thông tin điện tử của bộ; số văn bản, ngày ban hành các cơ chế chính sách cho ứng dụng CNTT v.v.

- ✓ **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:**

- + Số lượng mục tin của phiếu điều tra: 65 (tăng 2 so với 2011)
- + Bổ các mục tin về số người trên 15 tuổi biết đọc biết viết; số người đi học phổ thông, học đại học v.v
- + Bổ sung các mục tin liên quan đến: an toàn, an ninh thông tin (thiết bị, nhân lực, đầu tư); cơ sở dữ liệu chuyên ngành; sử dụng văn bản điện tử; xây dựng, triển khai các ứng dụng phần mềm nguồn mở; dịch vụ công được ưu tiên cung cấp trực tuyến theo quyết định 1605/QĐ-TTg năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ v.v.
- + Chi tiết hóa một số mục tin: thiết bị dùng cho an toàn, an ninh thông tin; nội dung của website/công thông tin điện tử của tỉnh; số văn bản, ngày ban hành các cơ chế chính sách cho ứng dụng CNTT v.v.

✓ Các ngân hàng thương mại:

- + Số lượng mục tin của phiếu điều tra: 39 (tăng 2 so với 2011)
- + Bổ sung các mục tin liên quan đến: nhân lực cho an toàn, an ninh thông tin; triển khai các ứng dụng cơ bản khác (ngoài hệ thống core banking).
- + Chi tiết hóa mục tin liên quan đến thiết bị dùng cho an toàn, an ninh thông tin.

✓ Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn:

- + Số lượng mục tin của phiếu điều tra: 30 (tăng 3 so với 2011)
- + Bổ sung các mục tin liên quan đến: thiết bị, nhân lực, đầu tư cho an toàn, an ninh thông tin.

Cấu trúc, nội dung, cách tính của hệ thống các chỉ tiêu được mô tả chi tiết tại phần **Phụ lục** của báo cáo này.

- **Tháng 6 năm 2012:** Sau khi có công văn của Ban CĐQG về CNTT về việc cung cấp số liệu cho việc đánh giá, xếp hạng mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT năm 2012, Hội THVN cùng với Văn phòng BCĐQG về CNTT đã tiến hành việc gửi công văn này cùng với phiếu điều tra cho các bộ, cơ quan ngang bộ; các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại và các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn.

II. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

- **Các tháng 7, 8 năm 2012:** Ngay từ đầu tháng 07/2012, Văn phòng Hội THVN và Văn phòng BCĐQG về CNTT tiến hành việc tiếp nhận báo cáo của các đơn vị. Song song với việc tiếp nhận, cán bộ của 2 cơ quan cũng trực tiếp liên lạc và đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh thành phố, các ngân hàng thương mại, các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn khẩn trương nộp báo cáo. Tính đến cuối tháng 08/2012 đã thu nhận được số lượng báo cáo như sau:
 - + *Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:* Tất cả 63 tỉnh thành đều có báo cáo (tương tự như các năm trước).
 - + *Các bộ, cơ quan ngang bộ:* 23 bộ, cơ quan ngang bộ nộp báo cáo (giảm 2 so với 2011 và tương đương 2010. Hai đơn vị không nộp báo cáo là Đài Tiếng nói Việt Nam và Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam).

- + *Các ngân hàng thương mại*: 21 ngân hàng nộp báo cáo (tăng 2 so với 2011, giảm 4 so với 2010).
- + *Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn*: 23 doanh nghiệp nộp báo cáo (giảm 11 so với 2011, tăng 2 so với 2010)
- **Các tháng 9, 10, 11 năm 2012**: Hội THVN và Văn phòng BCD tiến hành nhập, xử lý sơ bộ số liệu thu nhận được; yêu cầu bổ sung, chỉnh lý số liệu đối với một số đơn vị. Trên cơ sở các kết quả xử lý sơ bộ, Hội THVN đã cùng Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia thống nhất lần cuối hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp xử lý và cấu trúc, nội dung Báo cáo Vietnam ICT Index 2012.
- **Tháng 12 năm 2012**: Hoàn thành việc tính toán, xếp hạng các đối tượng; viết báo cáo tổng hợp và chuẩn bị cho việc công bố chính thức.

III. ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ VỀ SỐ LIỆU THU ĐƯỢC

Từ năm 2011, để giúp cho các cán bộ điền Phiếu điều tra hiểu đúng tính chất, ý nghĩa của các mục tin, tại mỗi mục tin đều có phần giải thích và hướng dẫn cụ thể chứ không tập trung vào phần cuối của Phiếu điều tra như trước kia. Cách làm này đã giúp giảm thiểu việc hiểu sai ý nghĩa của các mục tin. Tuy nhiên, qua xử lý phiếu điều tra, chúng tôi thấy vẫn còn phổ biến một số sai sót sau trong quá trình thu thập và tổng hợp số liệu điều tra:

- + Hiểu sai về phạm vi điều tra, đặc biệt là khi lấy số liệu liên quan đến các cơ quan nhà nước như: tổng số cán bộ công chức, viên chức; tổng số máy tính sử dụng trong các cơ quan nhà nước v.v. Mặc dù ngay tại phần đầu của Phiếu điều tra đều đã có giải thích rất rõ về phạm vi lấy số liệu của các mục tin này, nhưng vẫn có một số đơn vị lấy số liệu (cán bộ công chức, viên chức; máy tính v.v.) của các đối tượng nằm ngoài phạm vi của cuộc điều tra như trường học, bệnh viện (đối với các tỉnh, thành phố) hoặc của các đơn vị trực thuộc ở địa phương (đối với các bộ, cơ quan ngang bộ) v.v. để tổng hợp vào số liệu chung của đơn vị mình. Cách làm như vậy trước hết sẽ gây khó khăn cho chúng tôi khi xử lý, sau đó là thiệt thòi cho đối tượng điều tra vì phần lớn các số liệu thêm vào đó đều chỉ làm cho độ sẵn sàng của đối tượng điều tra giảm đi.
- + Không có sự gắn kết logic với số liệu của các năm trước, cũng như với các số liệu liên quan khác của năm điều tra. Có rất nhiều trường hợp số liệu tăng hoặc giảm đột biến mà không hề có cơ sở hoặc không logic khi so sánh với các số liệu khác cùng năm. Ví dụ: tăng hoặc giảm mạnh số lượng các sở, ban, ngành là thứ rất ít khi thay đổi; hoặc tổng số máy tính trên địa bàn lại nhỏ hơn tổng số hộ gia đình có máy tính (tối thiểu là 01 máy tính) cộng

với tổng số máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh, cộng với tổng số máy tính trong các doanh nghiệp v.v. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này, theo chúng tôi là do có sự thay đổi về người thu thập, tổng hợp số liệu cho phiếu điều tra. Thường thì người mới không nắm được các số liệu của năm trước, nên phải thu thập, tổng hợp lại vừa mất thời gian, vừa dễ có sự khác biệt lớn với số liệu của năm trước (phần nhiều là không hợp lý hoặc không thể giải thích được).

Ngoài ra, đối với nhóm các bộ, cơ quan ngang bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, phiếu điều tra năm nay yêu cầu phải cung cấp cả số văn bản và ngày ban hành đối với các cơ chế, chính sách cho phát triển, ứng dụng CNTT nên số liệu của phần này (môi trường tổ chức – chính sách) năm nay có sự biến động khá lớn do nhiều đơn vị không thể cung cấp được số văn bản và ngày ban hành cơ chế, chính sách. Trong trường hợp này, chúng tôi sẽ tính là đơn vị không có cơ chế, chính sách đó. Kết quả là xếp hạng về môi trường tổ chức – chính sách của các nhóm đối tượng này năm nay có sự biến động khá lớn, góp phần làm biến động mạnh hơn mọi năm đối với xếp hạng chung.

Năm nay trong quá trình xử lý số liệu, Văn phòng BCD đã gửi công văn yêu cầu các đơn vị có sự đột biến lớn về số liệu giải trình về các đột biến đó. Kết quả đã có: 03 bộ, CQNB (13%) và 20 tỉnh, thành phố (31.7%) đã gửi công văn giải trình về những sự thay đổi không bình thường trong số liệu của đơn vị mình. Căn cứ các công văn giải trình này, kết hợp cùng với số liệu của các năm trước, chúng tôi đã hiệu chỉnh số liệu của các đơn vị đó sao cho đảm bảo tính logic và sự hợp lý của số liệu. Trong báo cáo kết quả thực hiện Vietnam ICT Index 2012 gửi Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT, chúng tôi cũng đã kiến nghị: từ năm sau trong quy trình xây dựng Vietnam ICT Index sẽ bổ sung thêm bước kiểm tra thực tế đối với các đơn vị có sự biến động lớn về số liệu nhằm đảm bảo sự công bằng và chính xác của kết quả đánh giá xếp hạng.

PHẦN 2 - MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT

Trên cơ sở các số liệu thu thập được từ các nguồn tin cậy để phục vụ cho việc tính toán Vietnam ICT Index 2012, chúng tôi đã rút ra được một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng điều tra: các bộ, cơ quan ngang bộ; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại; các tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn. Thông qua các con số này, chúng ta có thể có được cái nhìn tương đối chính xác về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của các nhóm đối tượng trên nói riêng, cũng như của cả nước Việt Nam nói chung. Sau đây là một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của cả 04 nhóm đối tượng năm 2012:

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ:

a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBCC	0.88	0.85	0.86
2	Tỷ lệ MT kết nối Internet bằng băng thông rộng	89.0%	88.5%	87.3%
3	Tỷ lệ băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps	648	277	33
4	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin			
	Tỷ lệ máy tính cài PM phòng, chống virus	80.4%		
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa	73.5%		
	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc lắp đặt hệ thống lưu trữ mạng SAN	39.9%		
5	Tỷ suất đầu tư năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	7,087,251	7,364,245	4,476,155
6	Tỷ suất đầu tư cho hạ tầng an toàn thông tin/CBCC, VNĐ	2,693,822		

b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3.6%	3.7%	3.7%
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	0.6%		
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CD trở lên	95.9%	90.4%	79.1%
4	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	88.1%	64.5%	90.1%
5	Tỷ lệ CBCT được tập huấn về phần mềm nguồn mở	86.2%	78.7%	
6	Tỷ lệ CBCT sử dụng thành thạo PMNM trong công việc	85.8%	79.8%	
7	Tỷ lệ CBCC được đào tạo về phần mềm nguồn mở	52.4%	64.5%	
8	Mức chi 1 năm cho đào tạo CNTT/CBCC, VNĐ	281,354	354,512	1,020,178

c. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ/CQNB			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	100.0%	96.0%	95.7%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	91.3%	88.0%	91.3%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	82.6%	68.0%	69.6%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	95.7%	96.0%	95.7%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	82.6%	76.0%	69.6%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	95.7%	88.0%	95.7%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	100.0%	100.0%	95.7%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	100.0%	100.0%	95.7%
	<i>Chữ ký số</i>	69.6%		
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc			
	<i>Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng</i>	77.4%	72.0%	66.3%
	<i>Quản lý nhân sự</i>	53.1%	48.4%	53.6%
	<i>Quản lý đề tài khoa học</i>	21.2%	24.2%	23.8%
	<i>Quản lý tài chính – kế toán</i>	73.9%	63.2%	70.4%
	<i>Quản lý hoạt động thanh tra</i>	20.1%	21.2%	21.5%
	<i>Quản lý chuyên ngành</i>	54.3%	49.3%	52.5%
	<i>Thư điện tử nội bộ</i>	85.2%	88.7%	86.2%
	<i>Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác</i>	83.8%	77.3%	70.9%
	<i>Chữ ký số</i>	27.4%		
3	Xây dựng các CSDL chuyên ngành			
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đã đưa vào khai thác, sử dụng</i>	124		
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình xây dựng</i>	38		
	<i>Tổng số CSDL chuyên ngành đang trong quá trình chuẩn bị xây dựng</i>	19		
4	Sử dụng văn bản điện tử tại cơ quan bộ			
	a. Nội bộ			
	<i>Giấy mời họp</i>	82.6%		
	<i>Tài liệu phục vụ cuộc họp</i>	87.0%		
	<i>Văn bản để biết, để báo cáo</i>	91.3%		
	<i>Thông báo chung toàn cơ quan</i>	91.3%		
	<i>Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc</i>	87.0%		
	b. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài			
	<i>Văn bản hành chính</i>	60.9%		
	<i>Hồ sơ công việc</i>	43.5%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ</i>	73.9%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp</i>	47.8%		
5	Sử dụng văn bản điện tử tại các đơn vị trực thuộc			
	a. Nội bộ			
	<i>Giấy mời họp</i>	61.8%		
	<i>Tài liệu phục vụ cuộc họp</i>	70.2%		
	<i>Văn bản để biết, để báo cáo</i>	73.8%		
	<i>Thông báo chung toàn cơ quan</i>	73.8%		
	<i>Tài liệu cần trao đổi trong xử lý công việc</i>	67.8%		
	b. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài			
	<i>Văn bản hành chính</i>	34.4%		
	<i>Hồ sơ công việc</i>	25.3%		
	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho Chính phủ</i>	28.3%		

VIETNAM ICT INDEX 2012

	<i>Gửi bản điện tử kèm bản giấy cho UBND các cấp</i>	24.2%		
6	Triển khai phần mềm nguồn mở tại cơ quan Bộ			
	<i>Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice</i>	25.6%	25.9%	
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird</i>	21.1%	21.5%	
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Firefox</i>	84.6%	82.4%	
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Unikey</i>	95.3%	92.7%	
	<i>Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở</i>	10.8%		
	<i>Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở</i>	19.6%		
7	Triển khai phần mềm nguồn mở tại đơn vị chuyên trách CNTT			
	<i>Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice</i>	44.5%	35.4%	
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Thunderbird</i>	45.0%	28.1%	
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Firefox</i>	93.3%	88.5%	
	<i>Tỷ lệ máy tính cài Unikey</i>	96.7%	97.3%	
8	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức	69.7%	73.9%	72.2%
9	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	67.3%	72.1%	67.7%
10	Tỷ lệ DV công trực tuyến/ TS dịch vụ công	53.2%	83.9%	76.6%
	trong đó:			
	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 1</i>	21.6%	27.3%	78.3%
	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 2</i>	77.7%	70.9%	78.3%
	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 3</i>	3.7%	1.3%	52.2%
	<i>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức 4</i>	0.2%	0.5%	8.7%
11	Tỷ lệ Bộ có website	100.0%	100.0%	100.0%
12	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có website	42.5%	35.3%	32.6%
13	Mức chi 1 năm cho ứng dụng CNTT/CBCC, VNĐ	3,892,979	2,236,116	2,283,644

d. Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Có Ban chỉ đạo CNTT	65.2%	56.0%	60.9%
	Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	80.0%	85.7%	92.9%
2	Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT	100.0%	92.0%	95.7%
3	Có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT	73.9%	88.0%	82.6%
4	Có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT	39.1%	68.0%	69.6%
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT	39.1%	76.0%	78.3%
6	Có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh TTĐT nội bộ	69.6%	96.0%	95.7%
7	Có quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử	52.2%	76.0%	78.3%
8	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	56.5%	92.0%	87.0%
9	Có quy chế về sử dụng email	60.9%	92.0%	
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng phần mềm nguồn mở	17.4%	52.0%	
11	Có chính sách đãi ngộ CB chuyên trách CNTT	13.0%		
12	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có quy trình xử lý sự cố máy tính	26.7%		

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

a. Hạ tầng kỹ thuật

VIETNAM ICT INDEX 2012

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định	39.9%	40.7%	48.1%
2	Tỷ lệ hộ gia đình có TV	87.5%	82.6%	80.1%
3	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	18.8%	16.8%	18.9%
4	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng	11.3%	8.9%	9.3%
5	Tỷ lệ MT/CBCC trong các CQNN của tỉnh, TP	0.58	0.38	0.31
6	Tỷ lệ MT trong các CQNN có kết nối Internet băng rộng	88.8%	79.6%	73.5%
7	Tỷ lệ tỉnh có Trung tâm dữ liệu	88.9%		
8	Giải pháp an toàn thông tin			
8.1	Tường lửa			
	Sở, ban, ngành	47.3%		
	Quận, huyện	49.1%		
8.2	Lọc thư rác			
	Sở, ban, ngành	32.6%		
	Quận, huyện	41.4%		
8.3	Phòng chống virus			
	Sở, ban, ngành	83.0%		
	Quận, huyện	79.9%		
9	Giải pháp an toàn dữ liệu			
9.1	SAN			
	Sở, ban, ngành	11.2%		
	Quận, huyện	9.2%		
9.2	NAS			
	Sở, ban, ngành	7.3%		
	Quận, huyện	7.2%		
9.3	DAS			
	Sở, ban, ngành	6.7%		
	Quận, huyện	7.5%		
10	Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các DN	0.27	0.48	0.27
11	Tỷ lệ các DN có kết nối Internet băng rộng	56.2%	58.5%	59.8%
12	Tỷ lệ đầu tư năm 2011 cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC, VNĐ	3,663,820	1,859,193	1,519,692
13	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng ATTT/CBCC, VNĐ	250,058		

b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học	43.6%	34.4%	26.3%
2	Tỷ lệ các trường THCS có giảng dạy tin học	71.9%	64.4%	59.9%
3	Tỷ lệ các trường THPT có giảng dạy tin học	97.6%	100.0%	98.7%
4	Tỷ lệ trường cao đẳng, đại học có chuyên ngành CNTT	68.8%		
5	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	81.1%	74.3%	76.4%
6	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	0.8%	0.8%	0.6%
7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT	0.4%		
8	Tỷ lệ CBCC các sở TTTT được tập huấn về PMNM	94.4%	89.1%	

VIETNAM ICT INDEX 2012

9	Tỷ lệ CBCC các CQNN của tỉnh được tập huấn về PMNM	28.0%	14.7%	
10	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBCCVC, VNĐ	131,067	133,838	145,767

c. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức	40.8%	42.0%	44.7%
2	Tỷ lệ CBCC của 05 TP được cấp hòm thư điện tử chính thức	60.4%	58.1%	59.1%
3	Tỷ lệ trung bình CBCC của các tỉnh được cấp hòm thư điện tử	38.8%	40.4%	43.7%
4	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc	34.6%	43.2%	47.0%
5	Tỷ lệ CBCC của 05 TPTU sử dụng thư điện tử trong công việc	56.8%	52.6%	55.3%
6	Tỷ lệ CBCC các tỉnh sử dụng thư điện tử trong công việc	32.4%	42.4%	46.4%
7	Tỷ lệ doanh nghiệp có website	21.2%	20.2%	23.4%
8	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở các sở, ban, ngành			
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	31.3%	28.9%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	48.2%	46.9%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	20.5%	24.2%	
9	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các quận, huyện			
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	34.1%	30.6%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	43.4%	38.4%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	22.5%	31.0%	
10	Tin học hóa các thủ tục hành chính ở UBND các phường, xã			
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn trên máy tính	25.1%	19.3%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện một phần trên máy tính	39.3%	40.4%	
	Tỷ lệ TTHC được thực hiện hoàn toàn thủ công	35.6%	40.3%	
11	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND tỉnh, TP			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	96.8%	96.8%	92.1%
	Quản lý VB - ĐH công việc trên mạng ở 05 thành phố TU	100.0%	100.0%	100.0%
	Quản lý VB - ĐH công việc trên mạng ở các tỉnh còn lại	96.6%	96.6%	91.4%
	Hệ thống một cửa điện tử	34.9%	38.1%	33.3%
	Quản lý nhân sự	63.5%	63.5%	50.8%
	Quản lý TC-KT:	100.0%	98.4%	88.9%
	Quản lý TSCĐ	76.2%	73.0%	63.5%
	Ứng dụng chữ ký số	11.1%		
12	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các sở, ban, ngành			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	67.3%	60.3%	46.3%
	Hệ thống một cửa điện tử	16.8%	13.4%	8.8%
	Quản lý nhân sự	41.8%	39.5%	28.5%
	Quản lý TC-KT:	90.9%	89.2%	76.0%
	Quản lý TSCĐ	51.8%	46.2%	37.9%
	Ứng dụng chữ ký số	9.5%		
13	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại UBND các quận, huyện			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	78.6%	66.0%	49.4%

VIETNAM ICT INDEX 2012

	Hệ thống một cửa điện tử	47.0%	41.1%	25.5%
	Quản lý nhân sự	54.9%	47.1%	42.1%
	Quản lý TC-KT:	95.5%	93.6%	85.9%
	Quản lý TSCĐ	65.5%	53.3%	44.4%
	Ứng dụng chữ ký số	10.1%		
14	Sử dụng văn bản điện tử tại các sở, ban, ngành			
	A. Nội bộ			
	Giấy mời họp	82.1%		
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	82.7%		
	Văn bản để biết, để báo cáo	86.0%		
	Thông báo chung của cơ quan	79.5%		
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	83.6%		
	Các hoạt động nội bộ khác	33.7%		
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài			
	Văn bản hành chính	64.0%		
	Hồ sơ công việc	45.4%		
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	55.1%		
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	72.0%		
15	Sử dụng văn bản điện tử tại các quận, huyện			
	A. Nội bộ			
	Giấy mời họp	85.1%		
	Tài liệu phục vụ cuộc họp	83.2%		
	Văn bản để biết, để báo cáo	87.1%		
	Thông báo chung của cơ quan	82.9%		
	Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc	89.1%		
	Các hoạt động nội bộ khác	36.6%		
	B. Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài			
	Văn bản hành chính	69.3%		
	Hồ sơ công việc	51.9%		
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ	42.5%		
	Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp	76.4%		
16	Ứng dụng PM mã nguồn mở			
	Tại các cơ quan của tỉnh, TP:			
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice	38.1%	30.7%	
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird	32.6%	27.9%	
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox	84.3%	66.9%	
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey	94.4%	87.5%	
	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM	16.2%		
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	19.4%		
	Tỷ lệ CBCC các CQ của tỉnh sử dụng các PM trên trong công việc	43.6%	20.5%	
	Tại Sở TTTT:			
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM OpenOffice	82.6%	83.3%	
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM thư điện tử ThunderBird	74.3%	75.3%	
	Tỷ lệ máy tính cài đặt trình duyệt Web FireFox	95.5%	94.9%	
	Tỷ lệ máy tính cài đặt bộ gõ tiếng Việt Unikey	99.2%	98.8%	

VIETNAM ICT INDEX 2012

	Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành PMNM	46.4%		
	Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành PMNM	39.2%		
17	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Website/Cổng TTĐT	100.0%	98.4%	98.4%
18	Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh:			
	PM nguồn mở	33.3%		
	PM nguồn đóng	66.7%		
19	Tỷ lệ DV công trực tuyến/Tổng số DV công	93.8%	85.9%	55.6%
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 1	21.3%	23.0%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 2	78.8%	75.7%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 3	1.6%	1.3%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến mức 4	0.02%	0.01%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở 05 TPTU	94.3%	73.0%	
	Tỷ lệ DV công trực tuyến từ mức 2 trở lên ở các tỉnh	79.2%	77.4%	
20	DV công trực tuyến ưu tiên theo quyết định 1605/QĐ-TTg đạt từ mức 3 trở lên			
	Đăng ký kinh doanh	44.4%		
	Cấp giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện	28.6%		
	Cấp giấy phép xây dựng	38.1%		
	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	25.4%		
	Cấp giấy phép đầu tư	33.3%		
	Cấp giấy đăng ký hành nghề y, dược	19.0%		
	Lao động việc làm	7.9%		
	Cấp, đổi giấy phép lái xe	23.8%		
	Giải quyết khiếu nại, tố cáo	14.3%		
	Đăng ký tạm trú, tạm vắng	19.0%		
21	Tỷ lệ sở, ngành, quận, huyện có website	78.9%		
22	Tỷ lệ DN có website	21.2%	20.2%	23.4%
23	Tỷ lệ chi cho UD CNTT/CBCC, VNĐ	4,750,511	1,831,967	1,045,941

d. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/10.000 dân	1.9	1.5	2.6
2	Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/10.000 dân	44.1	40.5	16.9
3	Tỷ lệ doanh thu/CBNV các DN CNTT, VNĐ	646,479,249	558,632,276	

e. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Có Ban chỉ đạo CNTT	92.1%	77.8%	84.1%
	Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm 2012	93.1%	70.2%	90.6%
2	Có Lãnh đạo phụ trách CNTT	95.2%	96.8%	
3	Có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	88.9%	98.4%	95.2%

VIETNAM ICT INDEX 2012

4	Có cơ chế, chính sách khuyến khích PT và UD CNTT	57.1%	79.4%	65.1%
5	Có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT	46.0%	65.1%	71.4%
6	Có quy định về trao đổi, lưu trữ, xử lý VB điện tử	55.6%	81.0%	74.6%
7	Có chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin	65.1%	93.7%	87.3%
8	Có chính sách thu hút DN tham gia thúc đẩy UD CNTT	31.7%	65.1%	63.5%
9	Có quy chế sử dụng thư điện tử	63.5%	87.3%	
10	Có chính sách khuyến khích sử dụng PMNM	36.5%	55.6%	
11	Có quy chế quản lý, vận hành và sử dụng mạng chuyên dùng của tỉnh hoặc CPNet	25.4%		
12	Có quy định đảm bảo ATTT trong hoạt động ứng dụng CNTT	46.0%		
13	Có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ chuyên trách CNTT	27.0%		
14	Sở, ban, ngành, quận, huyện có ban hành quy trình xử lý sự cố máy tính	27.9%		

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

a. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBNV	0.99	1.01	0.92
2	Tỷ lệ băng thông Internet/đầu CBNV, kbps	2,490	149	48
3	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet bằng băng thông rộng	73.4%	49.6%	71.1%
4	Tỷ lệ máy tính kết nối với mạng WAN	88.0%	90.6%	
5	Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của ngân hàng	99.7%	99.7%	98.5%
6	Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh	2.5	2.1	1.8
7	Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh	19.7	10.0	
8	Triển khai các giải pháp an ninh, an toàn thông tin			
	Tỷ lệ chi nhánh, ĐVTT lắp đặt thiết bị tường lửa	68.6%		
	Tỷ lệ chi nhánh, ĐVTT lắp đặt thiết lưu trữ mạng SAN	11.0%		
9	Tỷ lệ ngân hàng có trung tâm dự phòng thảm họa	66.7%	84.2%	
10	Đầu tư cho HTKT/CBNV trong 01 năm, VND	14,322,916	14,698,642	21,200,203
11	Đầu tư cho hạ tầng an ninh, an toàn thông tin/CBNV, VND	3,966,166		

b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT	3.1%	3.8%	3.1%
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách chuyên về an toàn thông tin	1.1%		
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ CĐ trở lên về CNTT	91.6%	98.8%	98.1%
4	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc	88.7%	93.8%	91.2%
5	Chi cho đào tạo CNTT/CBNV trong 01 năm, VND	968,380	2,501,499	1,818,778

c. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Dịch vụ trực tuyến			
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thanh toán trực tuyến	81.0%	73.7%	72.0%
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ hỗ trợ khách hàng trên mạng Internet	90.5%	73.7%	84.0%
	Tỷ lệ ngân hàng có dịch vụ thẻ thanh toán điện tử	81.0%	73.7%	72.0%
2	Thanh toán điện tử			
	Tỷ lệ ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng	100.0%	100.0%	100.0%
	Tỷ lệ NH tham gia hệ thống thanh toán điện tử quốc tế SWIFT	95.2%	89.5%	88.0%
3	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng phương tiện điện tử	18.4%	14.2%	23.3%
4	Tỷ lệ tiền giao dịch bằng thẻ ATM	25.0%	4.6%	6.3%
5	Tỷ lệ thẻ tín dụng/TS tài khoản	6.6%	5.4%	8.1%
6	Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai dịch vụ core banking	95.2%	100.0%	96.0%
7	Tỷ lệ chi nhánh triển khai dịch vụ core banking	92.4%	96.4%	
8	Tỷ lệ ngân hàng đã triển khai ứng dụng chữ ký số	57.1%		
9	Chỉ cho UD CNTT/CBNV trong 01 năm, VND	11,770,208	14,650,159	18,727,223

d. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ NH có bộ phận chuyên trách về CNTT	100.0%	100.0%	100.0%
2	Tỷ lệ NH có Lãnh đạo phụ trách ứng dụng CNTT	100.0%	100.0%	100.0%
3	Tỷ lệ NH có chiến lược ứng dụng CNTT-IT	85.7%	78.9%	96.0%
4	Tỷ lệ NH có chứng chỉ quản lý ATTT IEC27001 hoặc tương đương	9.5%	15.8%	100.0%
5	Tỷ lệ NH có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT-IT	85.7%	84.2%	96.0%
6	Tỷ lệ NH có chính sách quản lý rủi ro dựa trên nền tảng CNTT-IT	85.7%	78.9%	92.0%
7	Tỷ lệ NH có chính sách sửa đổi QTNV cho các NV đã ứng dụng CNTT	85.7%	94.7%	92.0%
8	Tỷ lệ NH có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO9001	23.8%	26.3%	48.0%

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN**a. Hạ tầng kỹ thuật**

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ máy tính/CBNV	0.30	0.24	0.16
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng	60.5%	53.9%	89.9%
3	Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV, kbps	162	29	63
4	Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng WAN của DN	19.2%	53.6%	49.0%
5	Triển khai các giải pháp an toàn thông tin			
	Tỷ lệ máy tính cài đặt PM phòng, chống virus	45.0%		
	Tỷ lệ DN và đơn vị trực thuộc lắp đặt tường lửa	19.5%		
	Tỷ lệ DN và đơn vị trực thuộc lắp đặt thiết bị lưu trữ mạng SAN	4.5%		
6	Tỷ lệ đầu tư 1 năm cho hạ tầng kỹ thuật/CBNV, VND	739,024	307,391	1,098,276
7	Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật ANAT thông tin/CBNV, VND	380,733		

VIETNAM ICT INDEX 2012

b. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ doanh nghiệp có đơn vị chuyên trách về CNTT	78.3%	100.0%	95.2%
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT/CBNV	0.2%	0.5%	0.3%
	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an ninh, an toàn thông tin	0.1%		
3	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ CĐ trở lên	95.4%	71.9%	96.6%
4	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc	31.6%	48.5%	38.2%
5	Tỷ lệ chi cho đào tạo CNTT/CBNV, VNĐ	14,372	27,640	24,057,739

3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	78.3%	82.4%	81.0%
	Quản lý tài chính - kế toán	100.0%	100.0%	95.2%
	Quản lý nhân sự - tiền lương	56.5%	64.7%	71.4%
	Quản lý tài sản	60.9%	67.6%	61.9%
	Quản lý kho - vật tư	43.5%	44.1%	57.1%
	Quản lý khách hàng (CRM)	17.4%	32.4%	9.5%
	Quản lý nhà cung cấp, các đối tác (SCM)	8.7%	17.6%	9.5%
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)	21.7%	29.4%	19.0%
	Thư điện tử nội bộ	95.7%	97.1%	100.0%
	Chữ ký số	26.1%		
2	Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	32.7%	43.9%	49.9%
	Quản lý tài chính - kế toán	52.1%	66.7%	47.4%
	Quản lý nhân sự - tiền lương	30.1%	42.6%	21.7%
	Quản lý tài sản	27.0%	41.7%	17.7%
	Quản lý kho - vật tư	29.0%	37.7%	16.3%
	Quản lý khách hàng (CRM)	7.6%	12.8%	7.6%
	Quản lý nhà cung cấp, các đối tác (SCM)	4.8%	5.6%	4.0%
	Quản lý hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp (ERP)	3.3%	7.4%	3.7%
	Thư điện tử nội bộ	39.5%	60.7%	41.1%
	Chữ ký số	18.4%		
3	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng LAN	43.5%	57.8%	54.5%
4	Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng WAN	12.3%	4.6%	16.3%
5	Tỷ lệ doanh nghiệp có website, trong đó	95.7%	100.0%	100.0%
	Giới thiệu doanh nghiệp	100.0%	100.0%	100.0%
	Giới thiệu sản phẩm, dịch vụ	95.5%	97.1%	95.2%
	Bán hàng hoá, dịch vụ qua mạng	31.8%	32.4%	19.0%
	Hỗ trợ khách hàng qua mạng	54.5%	52.9%	57.1%
	Trao đổi, hỏi đáp, góp ý	86.4%	91.2%	90.5%
	Tim kiếm trong website	81.8%	79.4%	90.5%
	Sơ đồ website	68.2%	73.5%	81.0%

VIETNAM ICT INDEX 2012

	Chính sách bảo vệ bí mật thông tin cá nhân (pivacy)	54.5%	61.8%	71.4%
6	Mục đích sử dụng Internet			
	Tìm kiếm thông tin	100.0%	100.0%	100.0%
	Trao đổi thư điện tử	100.0%	100.0%	100.0%
	Truyền nhận dữ liệu điện tử	87.0%	91.2%	81.0%
	Mua bán qua mạng	34.8%	32.4%	33.3%
7	Tỷ lệ chi cho UĐ CNTT/CBNV, VNĐ	291,620	1,519,350	4,832,652

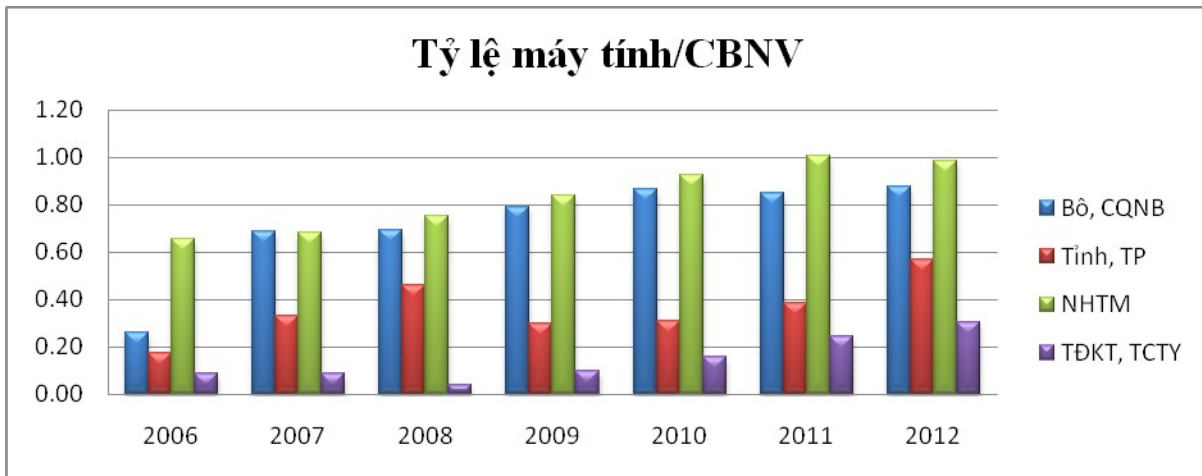
4. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2012	2011	2010
1	Tỷ lệ DN có bộ phận chuyên trách về CNTT	78.3%	85.29%	85.7%
2	Tỷ lệ DN có Lãnh đạo phụ trách CNTT	78.3%	85.29%	76.2%
3	Tỷ lệ DN có chiến lược ứng dụng CNTT trong sxkd	65.2%	82.35%	76.2%
4	Tỷ lệ DN có chính sách khuyến khích ứng dụng CNTT	52.2%	76.47%	
5	Tỷ lệ DN có chứng chỉ ISO/IEC 27001 hoặc tương đương	8.7%	20.59%	81.0%
6	Tỷ lệ DN có chính sách phát triển nguồn nhân lực CNTT	43.5%	73.53%	66.7%
7	Tỷ lệ DN có chứng chỉ quản lý chất lượng ISO 9001	60.9%	67.65%	76.2%

V. TỔNG HỢP CHUNG

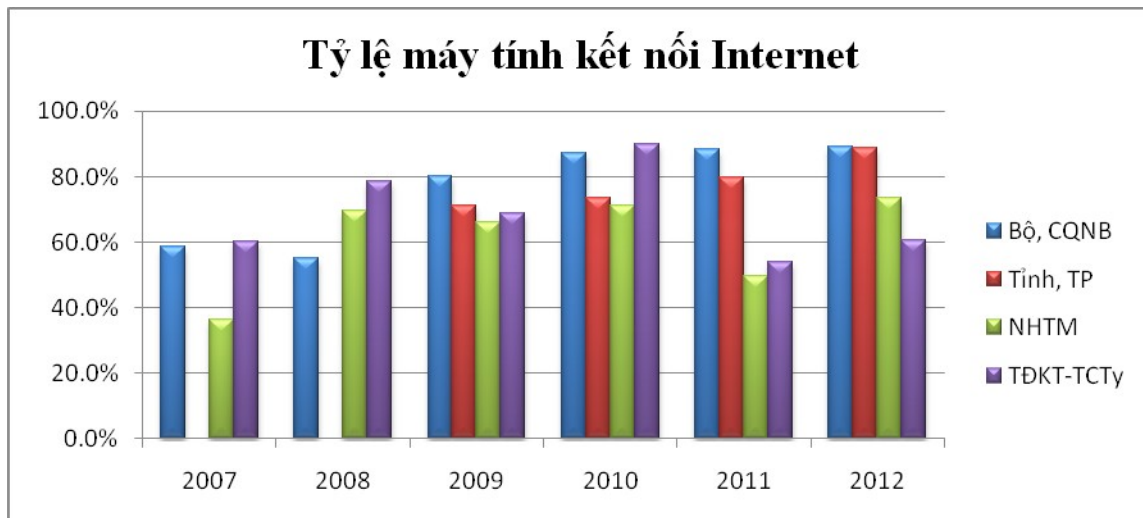
Sau đây là một vài số liệu tổng hợp chung về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT của cả 4 nhóm đối tượng:

- Tỷ lệ máy tính/CBNV:

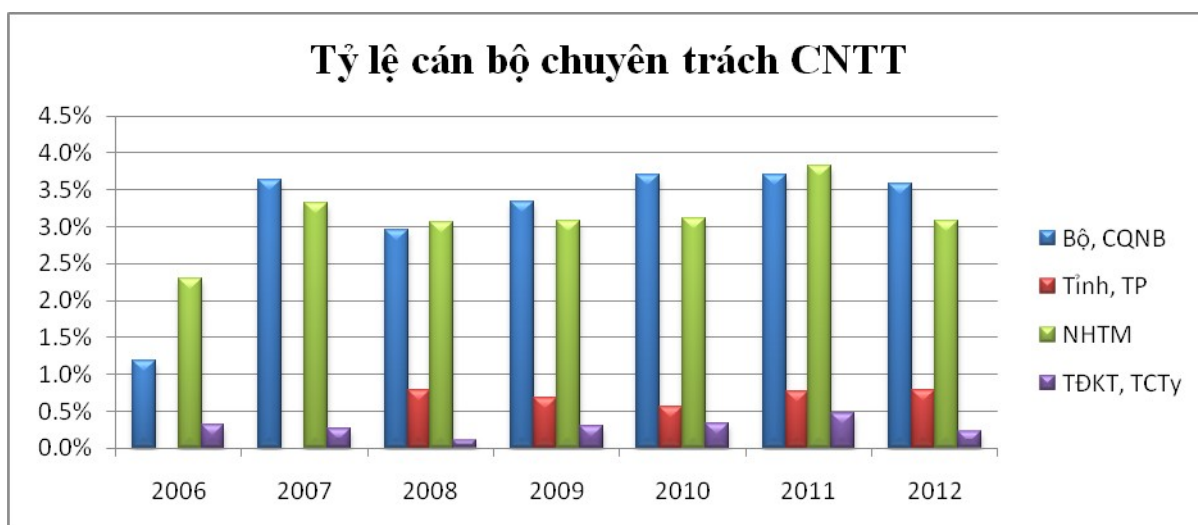


- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet:

VIETNAM ICT INDEX 2012

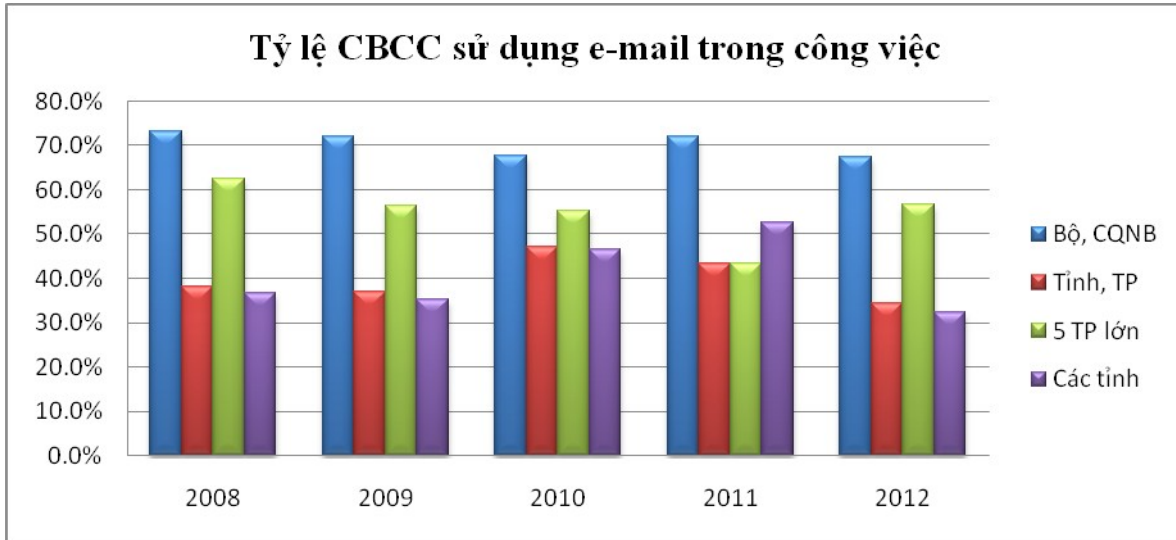


- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT:

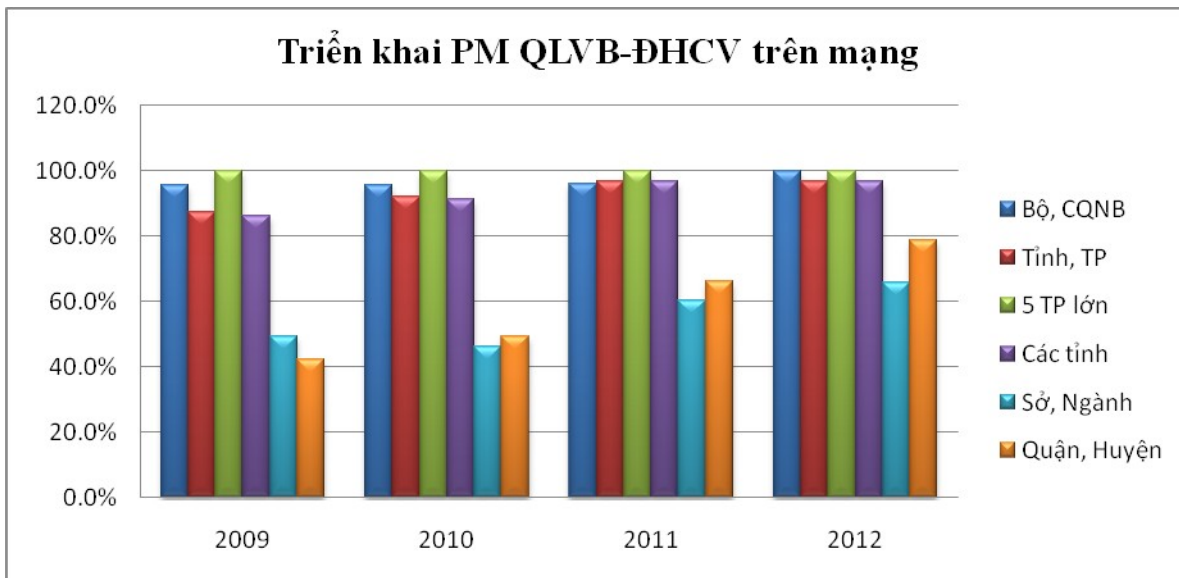


- Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc:

VIETNAM ICT INDEX 2012

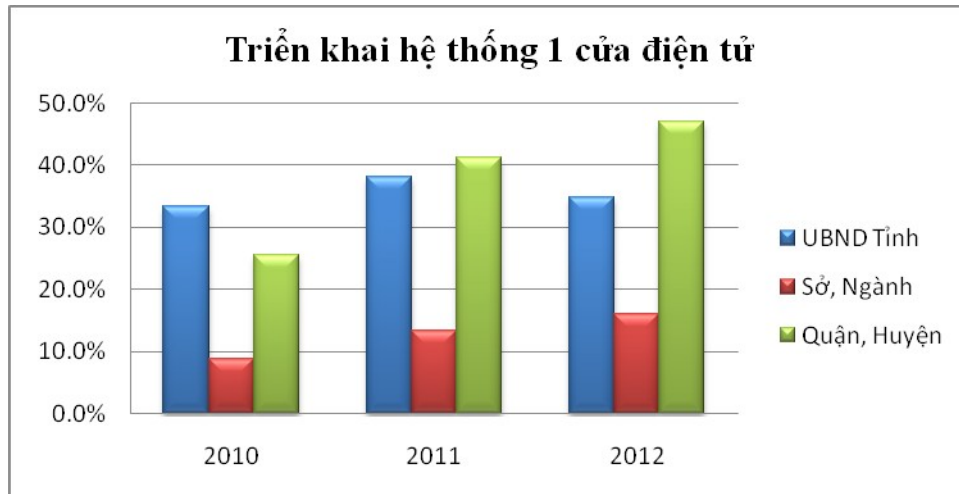


- Triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng:



- Triển khai hệ thống 1 cửa điện tử

VIETNAM ICT INDEX 2012



PHẦN 3 - KẾT QUẢ TÍNH TOÁN, XẾP HẠNG VIETNAM ICT INDEX 2012

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, điều chỉnh v.v, chúng tôi đã tiến hành tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về hạ tầng viễn thông của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông hoặc tổng số thủ tục hành chính của từng bộ, ngành, tỉnh, thành phố công bố công khai trên website của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm trước, chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của 3 năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%). Ngoài ra, đối với các trường hợp có sự đột biến tăng hoặc giảm của số liệu, mà không có cơ sở logic để khẳng định tính đúng đắn của sự tăng giảm đó, thì chúng tôi sẽ sử dụng số liệu tương ứng của 02 năm gần nhất để hiệu chỉnh. Nếu không hiệu chỉnh được thì dùng chính số liệu của các năm đó để thay thế cho số liệu bị đột biến.

Cùng với chỉ số chính ICT Index, chúng tôi cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đối tượng cung cấp số liệu có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là các bảng xếp hạng về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2012 của tất cả các khối: các bộ, cơ quan ngang bộ; các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; các ngân hàng thương mại; các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty lớn:

VIETNAM ICT INDEX 2012

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/CQN	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bộ Công Thương	0.7365	0.6999	0.6737	0.9484	0.7401	1	1	4
2	Bộ Tài chính	0.7548	0.8338	0.6614	0.6602	0.7358	2	5	2
3	Bộ Nội vụ	0.5628	0.8477	0.5812	0.9572	0.6997	3	15	9
4	Bộ Thông tin Truyền thông	0.6232	0.6575	0.6628	0.9167	0.6857	4	7	3
5	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.6058	0.6547	0.6101	0.9209	0.6654	5	4	1
6	Bộ Xây dựng	0.6810	0.5971	0.6143	0.8496	0.6648	6	6	6
7	Bộ Ngoại Giao	0.6473	0.6048	0.6360	0.8012	0.6553	7	2	5
8	Bộ NN và PTNT	0.5541	0.6285	0.6231	0.9300	0.6472	8	11	12
9	NHNN Việt Nam	0.5623	0.7124	0.6279	0.7393	0.6455	9	3	13
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.5810	0.7407	0.4119	0.8846	0.6197	10	8	8
11	Bộ LĐTB và XH	0.5882	0.5793	0.6158	0.5875	0.5935	11	13	14
12	Bộ Tư pháp	0.3910	0.8822	0.5691	0.5512	0.5925	12	10	7
13	Thanh tra Chính phủ	0.5130	0.6995	0.5098	0.6962	0.5875	13	23	-
14	Bộ Y Tế	0.6660	0.4935	0.4682	0.7756	0.5816	14	9	10
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.4835	0.6773	0.5572	0.6453	0.5782	15	12	11
16	Đài Truyền hình Việt Nam	0.4756	0.6548	0.4990	0.6055	0.5479	16	14	15
17	BHXX Việt Nam	0.5773	0.5157	0.2363	0.7414	0.4899	17	19	19
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.5631	0.4840	0.5279	0.1287	0.4697	18	20	20
19	Bộ Giao thông vận tải	0.4939	0.4969	0.5224	0.2460	0.4668	19	16	17
20	Ủy ban dân tộc	0.4702	0.6798	0.3599	0.0726	0.4369	20	21	16
21	Thông tấn xã VN	0.3917	0.3692	0.1635	0.5028	0.3383	21	24	22
22	Bộ VH TT và DL	0.1830	0.3505	0.3247	0.2030	0.2692	22	17	21
23	Viện KHXH Việt Nam	0.2548	0.2586	0.1424	0.1667	0.2117	23	25	23
24	Đài Tiếng Nói Việt Nam						#N/A	18	
25	Viện KHCN Việt Nam						#N/A	22	18

VIETNAM ICT INDEX 2012

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
 (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (8-12) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

HẠ TẦNG KỸ THUẬT

TT	Tên Bộ/CQNB	TLMT/ CBCC	TLMT kết nối Int.	TL bảng thông Int./ CBCC	TL ĐVTT kết nối WAN của Bộ, CPNet	TL Sờ CN kết nối HTTT của Bộ	Hệ thống ATTT	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
									2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Tài chính	1.32	79.7%	176	1.00	100.0%	17.56	0.7548	1	2	2
2	Bộ Công Thương	1.48	100.0%	608	0.61	100.0%	10.48	0.7365	2	1	4
3	Bộ Xây dựng	1.02	100.0%	1,007	0.37	100.0%	10.81	0.6810	3	10	7
4	Bộ Y Tế	1.11	100.0%	954	0.55	100.0%	3.75	0.6660	4	17	13
5	Bộ Ngoại Giao	1.12	79.0%	1,608	0.52	2.9%	19.15	0.6473	5	7	6
6	Bộ Thông tin Truyền thông	1.08	100.0%	627	0.34	100.0%	7.90	0.6232	6	4	8
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.00	0.0%	1,466	0.55	100.0%	13.00	0.6058	7	3	1
8	Bộ LĐTB và XH	0.97	97.7%	844	1.00	9.5%	8.16	0.5882	8	15	16
9	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.08	100.0%	46	0.53	100.0%	6.27	0.5810	9	8	9
10	BHXH Việt Nam	0.72	100.0%	1,208	0.00	100.0%	7.65	0.5773	10	19	19
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.97	100.0%	411	0.03	100.0%	11.90	0.5631	11	9	20
12	Bộ Nội vụ	0.99	98.4%	338	0.63	0.0%	22.00	0.5628	12	11	17
13	NHNN Việt Nam	0.95	45.0%	246	0.51	100.0%	16.00	0.5623	13	5	14
14	Bộ NN và PTNT	1.11	94.8%	1,250	0.40	4.8%	10.61	0.5541	14	14	15
15	Thanh tra Chính phủ	0.86	100.0%	25	1.00	3.2%	12.56	0.5130	15	25	-

VIETNAM ICT INDEX 2012

16	Bộ Giao thông vận tải	0.81	95.4%	327	0.50	50.8%	8.10	0.4939	16	12	12
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.11	99.8%	330	0.00	0.0%	23.00	0.4835	17	13	3
18	Đài Truyền hình Việt Nam	1.00	96.7%	409	0.45	20.6%	8.64	0.4756	18	16	11
19	Ủy ban dân tộc	1.05	100.0%	1,174	0.09	0.0%	8.13	0.4702	19	18	10
20	Thông tấn xã VN	0.70	36.4%	953	0.53	0.0%	11.32	0.3917	20	23	18
21	Bộ Tư pháp	1.06	100.0%	137	0.02	0.0%	13.60	0.3910	21	6	5
22	Viện KHXH Việt Nam	0.72	98.9%	225	0.01	0.0%	0.46	0.2548	22	22	23
23	Bộ VHTT và DL	0.21	66.7%	406	0.00	0.0%	4.76	0.1830	23	20	22
24	Đài Tiếng Nói Việt Nam								#N/A	21	-
25	Viện KHCN Việt Nam								#N/A	24	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
(4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng
(5) Tỷ lệ băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức
(6) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng WAN của Bộ và CPNet
(7) Tỷ lệ các Sở chuyên ngành kết nối hệ thống thông tin của Bộ
(8) Hệ thống an ninh, an toàn thông tin
(9) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
(10-12) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

HẠ TẦNG NHÂN LỰC

TT	Tên Bộ/CQNB	TL CBCT CNTT	TL CBCT ATTT	TL CBCT trình độ từ CD	TL CBCC biết SDMT	TL CBCT sử dụng PMNM	TL CBCC được HDSĐ PMNM	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
									2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bộ Tư pháp	4.1%	4.1%	100.0%	100.0%	100.0%	97.0%	0.8822	1	6	8
2	Bộ Nội vụ	12.1%	1.8%	100.0%	100.0%	100.0%	64.4%	0.8477	2	20	3
3	Bộ Tài chính	9.5%	0.9%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.8338	3	5	2
4	Bộ Tài nguyên và Môi trường	5.6%	0.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	0.7407	4	1	6
5	NHNN Việt Nam	4.5%	0.4%	96.0%	100.0%	100.0%	92.0%	0.7124	5	4	13

VIETNAM ICT INDEX 2012

6	Bộ Công Thương	7.9%	0.7%	91.3%	100.0%	100.0%	59.3%	0.6999	6	3	11
7	Thanh tra Chính phủ	2.4%	1.4%	100.0%	85.7%	100.0%	85.7%	0.6995	7	18	-
8	Ủy ban dân tộc	4.5%	1.5%	100.0%	76.3%	91.7%	75.2%	0.6798	8	11	20
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.4%	0.0%	100.0%	100.0%	100.0%	88.6%	0.6773	9	2	12
10	Bộ Thông tin Truyền thông	10.6%	2.1%	100.0%	100.0%	42.8%	17.5%	0.6575	10	14	1
11	Đài Truyền hình Việt Nam	0.3%	0.3%	100.0%	93.3%	100.0%	93.3%	0.6548	11	13	16
12	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.1%	0.4%	88.0%	100.0%	88.0%	100.0%	0.6547	12	10	7
13	Bộ NN và PTNT	2.3%	1.9%	100.0%	96.9%	80.2%	40.0%	0.6285	13	19	17
14	Bộ Ngoại Giao	4.4%	0.3%	100.0%	100.0%	100.0%	20.0%	0.6048	14	9	10
15	Bộ Xây dựng	1.8%	1.0%	100.0%	100.0%	100.0%	22.3%	0.5971	15	12	9
16	Bộ LĐTĐ và XH	4.6%	0.5%	100.0%	96.9%	100.0%	4.6%	0.5793	16	17	4
17	BHXH Việt Nam	2.0%	0.4%	84.7%	90.0%	84.7%	48.6%	0.5157	17	22	23
18	Bộ Giao thông vận tải	2.8%	0.4%	96.4%	98.5%	75.9%	2.6%	0.4969	18	16	14
19	Bộ Y Tế	3.4%	0.6%	100.0%	100.0%	58.3%	0.6%	0.4935	19	7	5
20	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.1%	0.4%	100.0%	100.0%	56.1%	3.4%	0.4840	20	25	15
21	Thông tấn xã VN	5.9%	1.3%	92.9%	68.0%	5.7%	0.4%	0.3692	21	21	22
22	Bộ VH TT và DL	0.6%	0.2%	100.0%	21.4%	95.5%	7.1%	0.3505	22	15	19
23	Viện KHXH Việt Nam	1.8%	0.2%	55.9%	83.6%	61.8%	1.1%	0.2586	23	24	21
24	Đài Tiếng Nói Việt Nam								#N/A	8	-
25	Viện KHCN Việt Nam								#N/A	23	18

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
(4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin
(5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT
(6) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
(7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách được đào tạo và sử dụng thành thạo PMNM
(8) Tỷ lệ cán bộ công chức được hướng dẫn sử dụng PMNM
(9) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
(10-12) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

ỨNG DỤNG

VIETNAM ICT INDEX 2012

TT	Tên Bộ/CQNB	TK UDCB tại CQB	TK UDCB tại ĐVTT	CSDL chuyên ngành	Sử dụng VBĐT	Sử dụng PMNM	TL CBCC được cấp email	TL CBCC sử dụng email	Tin học hóa TTHC	Dịch vụ công trực tuyến	Công TTĐT	Chỉ số ứng dụng	Xếp hạng		
													2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Bộ Công Thương	10.40	4.78	5.00	18.00	2.70	100.0%	100.0%	1.64	3.20	23.61	0.6737	1	1	3
2	Bộ Thông tin Truyền thông	9.00	4.79	7.00	14.00	7.01	100.0%	100.0%	0.80	2.97	23.50	0.6628	2	7	10
3	Bộ Tài chính	8.60	6.33	7.00	20.00	2.10	100.0%	100.0%	1.38	2.83	24.58	0.6614	3	9	8
4	Bộ Ngoại Giao	10.20	3.45	12.50	12.00	2.10	100.0%	100.0%	1.21	4.62	19.94	0.6360	4	2	4
5	NHNN Việt Nam	12.20	9.99	0.00	11.00	0.96	100.0%	100.0%	0.70	2.77	24.62	0.6279	5	5	5
6	Bộ NN và PTNT	9.00	4.69	22.00	14.96	1.00	88.3%	94.1%	0.87	2.81	23.79	0.6231	6	4	2
7	Bộ LĐTB và XH	10.40	6.12	2.00	18.00	0.76	100.0%	88.9%	0.82	2.38	21.72	0.6158	7	10	12
8	Bộ Xây dựng	9.00	6.68	17.00	7.92	2.96	100.0%	100.0%	0.09	1.99	28.98	0.6143	8	3	9
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.60	5.18	10.00	14.00	2.43	100.0%	100.0%	2.00	0.25	22.05	0.6101	9	6	1
10	Bộ Nội vụ	10.20	6.75	5.30	12.00	0.96	100.0%	97.0%	1.00	2.05	24.00	0.5812	10	18	6
11	Bộ Tư pháp	8.80	8.46	1.00	14.00	1.99	100.0%	98.0%	0.28	3.11	22.73	0.5691	11	11	13
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.80	4.08	8.40	12.00	1.38	100.0%	100.0%	0.53	2.61	24.34	0.5572	12	13	7
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.00	4.93	5.10	11.26	0.99	100.0%	89.6%	0.28	3.52	24.26	0.5279	13	15	19
14	Bộ Giao thông vận tải	9.00	6.44	0.80	13.15	1.37	89.7%	98.0%	0.55	2.63	22.52	0.5224	14	12	16
15	Thanh tra Chính phủ	8.60	6.43	2.50	12.00	1.58	100.0%	100.0%	0.18	2.09	23.25	0.5098	15	23	-
16	Đài Truyền hình Việt Nam	8.80	8.37	5.00	17.10	1.07	96.9%	96.9%	0.00	0.00	22.36	0.4990	16	19	17
17	Bộ Y Tế	9.60	2.10	12.00	10.00	1.11	70.9%	70.9%	0.90	3.31	18.50	0.4682	17	8	14
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8.20	6.91	0.50	7.72	0.87	74.8%	58.8%	0.59	2.19	21.78	0.4119	18	16	15
19	Ủy ban dân tộc	6.00	3.00	1.20	1.00	1.94	100.0%	100.0%	0.00	2.08	22.25	0.3599	19	17	11
20	Bộ VHTT và DL	9.00	1.82	9.50	18.07	0.66	11.4%	12.9%	0.07	2.36	24.00	0.3247	20	14	20
21	BHXXH Việt Nam	6.40	3.32	0.50	5.32	0.74	33.1%	33.1%	0.77	1.55	19.35	0.2363	21	21	18
22	Thông tấn xã VN	5.20	4.97	6.00	0.03	0.83	42.5%	42.5%	0.00	0.00	15.49	0.1635	22	24	23
23	Viện KHXH Việt Nam	7.00	2.13	4.60	7.50	1.60	46.7%	0.0%	0.00	0.00	12.65	0.1424	23	25	22
24	Đài Tiếng Nói Việt Nam												#N/A	20	-
25	Viện KHCN Việt Nam												#N/A	22	21

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ
- (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc
- (5) Xây dựng các CSDL chuyên ngành

VIETNAM ICT INDEX 2012

- (6) Sử dụng văn bản điện tử
 (7) Sử dụng PMNM
 (8) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hòm thư điện tử
 (9) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc
 (10) Tin học hóa các thủ tục hành chính
 (11) Triển khai dịch vụ công trực tuyến
 (12) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ
 (13) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website
 (14) Chỉ số ứng dụng CNTT 2012
 (15-17) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC - CHÍNH SÁCH

TT	Tên Bộ/CQN	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bộ Nội vụ	3.0	8.00	3	0.9572	1	8	1
2	Bộ Công Thương	3.0	7.76	3	0.9484	2	1	1
3	Bộ NN và PTNT	3.0	7.25	3	0.9300	3	8	1
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.0	7.00	3	0.9209	4	1	1
5	Bộ Thông tin Truyền thông	2.5	9.18	3	0.9167	5	11	1
6	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.0	6.00	3	0.8846	6	1	1
7	Bộ Xây dựng	3.0	5.04	3	0.8496	7	8	1
8	Bộ Ngoại Giao	2.5	6.00	3	0.8012	8	1	1
9	Bộ Y Tế	3.0	3.00	3	0.7756	9	1	1
10	BHXH Việt Nam	3.0	2.06	3	0.7414	10	1	17
11	NHNN Việt Nam	3.0	2.00	3	0.7393	11	1	11
12	Thanh tra Chính phủ	3.0	0.81	3	0.6962	12	22	-
13	Bộ Tài chính	1.0	9.00	3	0.6602	13	12	10
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.0	4.00	3	0.6453	14	15	16

VIETNAM ICT INDEX 2012

15	Đài Truyền hình Việt Nam	2.0	2.90	3	0.6055	15	12	14
16	Bộ LĐTB và XH	1.0	7.00	3	0.5875	16	16	13
17	Bộ Tư pháp	1.0	6.00	3	0.5512	17	14	14
18	Thông tấn xã VN	2.0	4.67	2	0.5028	18	21	23
19	Bộ Giao thông vận tải	1.0	2.19	2	0.2460	19	19	20
20	Bộ VH TT và DL	1.0	1.00	2	0.2030	20	24	19
21	Viện KHXH Việt Nam	1.0	0.00	2	0.1667	21	19	22
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.0	3.54	1	0.1287	22	22	20
23	Ủy ban dân tộc	1.0	2.00	1	0.0726	23	25	18
24	Đài Tiếng Nói Việt Nam					#N/A	17	-
25	Viện KHCN Việt Nam					#N/A	18	12

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của Bộ
 (4) Cơ chế - chính sách cho ứng dụng CNTT của Bộ
 (5) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách 2012
 (7-9) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SXKD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
								2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC KHẢ										
1	Đà Nẵng	0.71	0.8058	0.7300	0.40	1.00	0.6620	1	1	1
2	TP Hồ Chí Minh	0.72	0.8266	0.5769	0.41	0.90	0.6236	2	2	2
3	Nghệ An	0.54	0.8110	0.6517	0.24	0.93	0.5920	3	4	10
4	Hải Phòng	0.60	0.7137	0.5507	0.07	1.00	0.5579	4	11	4

VIETNAM ICT INDEX 2012

5	Hà Tĩnh	0.40	0.7229	0.4526	0.24	1.00	0.5539	5	18	13
6	Lào Cai	0.47	0.7251	0.5435	0.14	1.00	0.5538	6	12	16
7	Thừa Thiên Huế	0.54	0.6594	0.5670	0.18	0.92	0.5322	7	5	6
8	Bà Rịa Vũng Tàu	0.55	0.6833	0.4386	0.30	0.90	0.5315	8	19	22
9	Bắc Ninh	0.50	0.7476	0.5707	0.85	0.78	0.5197	9	3	27
10	Hà Nội	0.50	0.7054	0.5720	0.43	0.83	0.5169	10	7	3
11	Hải Dương	0.44	0.7548	0.4356	0.03	0.71	0.5071	11	21	14
12	Cần Thơ	0.52	0.6562	0.4627	0.23	0.81	0.5038	12	8	20
13	Bình Phước	0.47	0.6224	0.4372	0.02	0.86	0.4966	13	49	53
14	Quảng Ninh	0.52	0.5643	0.4743	0.22	0.86	0.4926	14	6	7
15	Thanh Hoá	0.45	0.5909	0.5079	0.06	0.89	0.4922	15	16	23
16	Bắc Giang	0.34	0.6556	0.4568	0.16	0.86	0.4862	16	25	18
17	Ninh Bình	0.44	0.7129	0.4388	0.02	0.59	0.4850	17	46	45
18	Khánh Hoà	0.42	0.7658	0.3826	0.06	0.75	0.4825	18	17	32
19	Quảng Trị	0.37	0.6294	0.5490	0.11	0.56	0.4669	19	26	15
20	Đông Nai	0.40	0.7647	0.3798	0.04	0.83	0.4610	20	10	8
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC TRUNG BÌNH										
21	Lâm Đồng	0.45	0.6621	0.4205	0.04	0.84	0.4601	21	22	17
22	Long An	0.38	0.6688	0.3536	0.09	0.92	0.4569	22	35	25
23	Bến Tre	0.32	0.5754	0.2632	0.03	0.31	0.4541	23	56	30
24	An Giang	0.40	0.6096	0.4502	0.19	0.96	0.4498	24	14	42
25	Thái Nguyên	0.40	0.7387	0.3326	0.16	0.61	0.4491	25	9	11
26	Đắk Lắk	0.31	0.5757	0.3280	0.11	0.83	0.4454	26	27	21
27	Bình Dương	0.35	0.6706	0.3871	0.22	0.99	0.4444	27	13	5
28	Đồng Tháp	0.43	0.5930	0.4086	0.12	0.87	0.4408	28	23	12
29	Trà Vinh	0.38	0.6352	0.4183	0.03	0.89	0.4390	29	20	19
30	Bình Thuận	0.35	0.5880	0.4808	0.05	0.87	0.4343	30	33	34
31	Vĩnh Phúc	0.43	0.6283	0.2932	0.18	0.92	0.4338	31	15	9
32	Phú Yên	0.38	0.6886	0.2752	0.05	0.86	0.4215	32	58	26
33	Nam Định	0.32	0.6642	0.3973	0.08	0.69	0.4181	33	24	24
34	Quảng Bình	0.47	0.6965	0.3944	0.06	0.17	0.4064	34	55	33
35	Quảng Nam	0.34	0.4574	0.4880	0.03	0.84	0.4062	35	36	44
36	Vĩnh Long	0.37	0.5491	0.3071	0.06	0.97	0.4013	36	30	29
37	Bạc Liêu	0.41	0.6499	0.2798	0.00	0.67	0.3986	37	53	48
38	Hà Giang	0.43	0.5211	0.2694	0.05	0.90	0.3934	38	63	59
39	Sóc Trăng	0.35	0.6952	0.3132	0.03	0.36	0.3855	39	45	43

VIETNAM ICT INDEX 2012

40	Quảng Ngãi	0.33	0.5415	0.3933	0.15	0.75	0.3850	40	37	31
NHÓM CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CÓ ĐỘ SẴN SÀNG Ở MỨC THẤP										
41	Bắc Kạn	0.36	0.4630	0.3034	0.02	0.81	0.3843	41	29	40
42	Gia Lai	0.32	0.5117	0.3249	0.02	0.83	0.3835	42	44	47
43	Hậu Giang	0.23	0.6167	0.3907	0.01	0.75	0.3774	43	48	54
44	Tây Ninh	0.38	0.5447	0.2817	0.02	0.78	0.3747	44	34	35
45	Hà Nam	0.36	0.5131	0.3514	0.02	0.61	0.3678	45	38	36
46	Hoà Bình	0.22	0.4472	0.3599	0.01	0.39	0.3561	46	51	55
47	Kon Tum	0.26	0.6016	0.3954	0.02	0.39	0.3528	47	39	51
48	Bình Định	0.30	0.5474	0.2858	0.02	0.62	0.3430	48	43	37
49	Cà Mau	0.34	0.4798	0.1977	0.13	0.81	0.3405	49	57	61
50	Yên Bái	0.25	0.4842	0.3464	0.01	0.50	0.3397	50	52	38
51	Cao Bằng	0.26	0.4922	0.2249	0.08	0.61	0.3367	51	59	63
52	Phú Thọ	0.20	0.4761	0.2701	0.05	0.83	0.3238	52	41	39
53	Lạng Sơn	0.29	0.3955	0.4047	0.19	0.44	0.3153	53	47	50
54	Thái Bình	0.35	0.4636	0.2121	0.18	0.58	0.3136	54	28	41
55	Tiền Giang	0.31	0.4382	0.1526	0.02	0.53	0.3057	55	42	52
56	Sơn La	0.27	0.4103	0.2955	0.02	0.36	0.2795	56	61	62
57	Tuyên Quang	0.24	0.4615	0.2131	0.02	0.53	0.2786	57	50	49
58	Hưng Yên	0.35	0.5112	0.2073	0.16	0.03	0.2670	58	32	56
59	Điện Biên	0.28	0.4574	0.1490	0.01	0.39	0.2604	59	60	58
60	Kiên Giang	0.31	0.3982	0.1400	0.07	0.33	0.2537	60	40	46
61	Đắk Nông	0.18	0.3544	0.1855	0.02	0.58	0.2519	61	62	60
62	Lai Châu	0.25	0.3368	0.2532	0.01	0.31	0.2365	62	54	57
63	Ninh Thuận	0.24	0.4356	0.1085	0.07	0.36	0.2329	63	31	28

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (9-11) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

VIETNAM ICT INDEX 2012

b) Xếp hạng theo lĩnh vực

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ ĐTCD/100 dân	Tỷ lệ ĐTDD/100 dân	TL thuê bao Int./100 dân	TL thuê bao BR/100 dân	TL hộ gia đình có ĐTCD	TL hộ gia đình có TV	TL hộ gia đình có MT	TL hộ GD có kết nối Int. BR	Tỷ lệ máy tính/CBCC	TLMT trong CQNN có kết nối Int.	Tỷ lệ CQNN kết nối WAN của tỉnh	Tỷ lệ CQNN kết nối CPNet	Tỷ lệ máy tính/CB NV DN	Tỷ lệ DN có kết nối Int. BR	Triển khai GP ANTT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
																		2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP Hồ Chí Minh	21.31	187.94	46.08	46.08	46.0%	88.0%	75.0%	35.0%	0.92	100.0%	100.0%	100.0%	0.00	0.0%	10.39	0.7236	1	2	2
2	Đà Nẵng	31.33	223.32	28.73	28.73	40.0%	81.0%	34.5%	31.8%	1.03	100.0%	100.0%	100.0%	1.00	94.0%	12.59	0.7126	2	1	1
3	Hải Phòng	22.73	245.79	8.83	8.83	72.2%	97.5%	24.3%	7.3%	0.83	92.4%	100.0%	100.0%	0.16	100.0%	15.78	0.6019	3	8	7
4	Bà Rịa Vũng Tàu	20.44	172.74	43.28	43.22	39.7%	78.3%	17.2%	10.8%	0.85	100.0%	100.0%	3.8%	0.05	100.0%	7.78	0.5512	4	11	17
5	Nghệ An	16.00	97.93	2.10	2.10	78.3%	99.4%	28.5%	8.2%	1.00	92.6%	100.0%	100.0%	0.70	84.4%	12.86	0.5423	5	4	6
6	Thừa Thiên Huế	23.37	176.46	6.44	5.02	53.4%	87.6%	18.3%	18.3%	1.00	100.0%	100.0%	70.7%	0.37	100.0%	6.59	0.5407	6	6	4
7	Quảng Ninh	20.48	169.89	10.40	10.40	53.0%	95.0%	35.0%	22.3%	1.02	95.0%	100.0%	0.0%	0.54	80.5%	6.91	0.5217	7	5	5
8	Cần Thơ	13.13	197.25	6.09	6.09	32.8%	94.8%	18.4%	25.2%	0.95	88.1%	100.0%	100.0%	0.45	53.6%	7.94	0.5203	8	7	18
9	Bắc Ninh	18.42	95.02	6.79	6.90	49.0%	94.1%	11.0%	7.0%	0.98	100.0%	100.0%	100.0%	0.52	77.8%	8.51	0.5008	9	10	20
10	Hà Nội	15.13	168.23	16.62	10.32	59.4%	96.6%	28.1%	18.9%	0.67	92.5%	88.7%	11.3%	0.82	97.0%	6.87	0.5005	10	3	3
11	Lào Cai	14.66	105.54	4.03	4.03	60.8%	90.0%	14.3%	15.5%	0.96	100.0%	45.4%	16.3%	0.55	100.0%	25.00	0.4746	11	9	15
12	Bình Phước	16.46	159.64	19.29	2.36	64.0%	77.1%	7.4%	3.7%	1.00	100.0%	100.0%	100.0%	0.21	1.4%	3.93	0.4718	12	62	56
13	Quảng Bình	10.06	8.94	0.00	3.25	58.0%	84.0%	29.8%	10.9%	0.09	100.0%	100.0%	100.0%	3.92	92.4%	3.35	0.4694	13	59	34
14	Lâm Đồng	13.64	136.44	4.16	4.16	35.5%	64.9%	11.6%	6.1%	0.97	97.1%	100.0%	100.0%	0.58	96.5%	6.35	0.4537	14	23	9
15	Thanh Hoá	19.49	44.64	2.96	2.96	56.4%	96.5%	6.9%	6.3%	0.21	100.0%	100.0%	100.0%	0.21	93.9%	10.64	0.4484	15	20	35
16	Hải Dương	11.11	110.54	2.92	2.92	33.5%	97.5%	7.8%	3.9%	0.76	84.6%	46.7%	100.0%	0.20	100.0%	23.75	0.4401	16	25	19
17	Ninh Bình	10.67	100.25	3.02	3.03	27.9%	89.1%	7.6%	5.4%	0.85	100.0%	100.0%	100.0%	0.21	92.4%	8.90	0.4368	17	14	57
18	Vĩnh Phúc	11.32	94.73	5.02	5.02	39.6%	93.7%	11.1%	10.6%	0.79	80.0%	100.0%	100.0%	0.12	83.8%	5.14	0.4342	18	15	13
19	Hà Giang	11.21	113.52	2.32	2.32	27.2%	49.2%	6.6%	4.6%	0.80	99.2%	100.0%	100.0%	0.16	202.7%	6.19	0.4287	19	61	50
20	Đồng Tháp	8.44	102.77	3.42	3.44	32.7%	99.0%	7.3%	5.5%	0.82	93.1%	100.0%	100.0%	0.34	66.1%	6.73	0.4252	20	12	25
21	Khánh Hoà	13.64	61.42	8.96	9.82	28.7%	87.1%	14.6%	9.2%	0.79	84.8%	86.2%	93.1%	0.23	69.3%	4.77	0.4161	21	13	12
22	Bạc Liêu	12.84	64.00	2.58	2.58	67.5%	71.3%	5.0%	4.3%	0.81	80.0%	100.0%	100.0%	0.11	63.1%	7.75	0.4121	22	43	36
23	Hà Tĩnh	5.20	47.84	2.44	2.15	16.9%	90.7%	11.6%	6.3%	0.78	89.5%	100.0%	100.0%	0.27	95.0%	12.69	0.4035	23	35	32
24	Thái Nguyên	9.94	87.76	3.56	3.02	44.2%	91.7%	13.0%	6.7%	0.12	92.5%	100.0%	100.0%	0.37	87.0%	4.50	0.4017	24	17	28
25	Đồng Nai	12.09	126.12	6.54	6.73	36.8%	80.6%	15.4%	7.8%	1.38	78.2%	100.0%	0.0%	0.03	74.6%	8.20	0.4006	25	27	16
26	An Giang	9.86	105.28	3.73	2.27	21.2%	87.0%	9.5%	7.6%	0.91	71.7%	100.0%	100.0%	0.21	78.3%	5.00	0.3969	26	22	43

VIETNAM ICT INDEX 2012

27	Long An	13.83	91.79	8.56	8.56	34.2%	88.5%	20.7%	8.3%	0.80	80.0%	100.0%	3.0%	0.07	78.0%	6.34	0.3823	27	32	21
28	Phú Yên	10.46	68.89	3.14	3.27	27.0%	91.0%	16.0%	9.8%	0.85	100.0%	100.0%	14.6%	0.12	100.0%	5.10	0.3789	28	55	24
29	Tây Ninh	10.37	143.78	3.19	2.61	32.3%	83.1%	6.6%	4.4%	0.37	86.2%	90.2%	90.2%	0.06	99.3%	2.71	0.3763	29	39	27
30	Trà Vinh	12.07	1.73	2.33	2.33	34.0%	81.2%	5.1%	2.9%	0.62	100.0%	100.0%	100.0%	0.20	34.8%	10.08	0.3756	30	16	29
31	Vĩnh Long	10.16	75.72	2.22	2.40	29.2%	85.3%	7.9%	7.1%	0.17	85.0%	100.0%	100.0%	0.12	100.0%	6.30	0.3744	31	24	33
32	Quảng Trị	8.51	37.94	4.62	4.58	49.4%	86.1%	11.8%	6.7%	0.81	76.2%	57.1%	100.0%	0.10	92.1%	3.69	0.3734	32	28	22
33	Bắc Kạn	22.67	19.38	5.40	1.80	40.1%	91.5%	7.3%	7.2%	0.49	83.4%	100.0%	10.7%	0.12	92.4%	7.18	0.3634	33	29	45
34	Hà Nam	10.12	73.00	3.11	2.21	34.7%	87.4%	5.0%	2.8%	0.11	98.5%	100.0%	100.0%	0.04	90.1%	1.73	0.3613	34	56	51
35	Sóc Trăng	11.78	89.15	2.17	2.17	28.4%	17.2%	5.3%	2.8%	0.98	100.0%	96.6%	100.0%	0.16	90.7%	3.01	0.3549	35	33	44
36	Bình Thuận	16.99	118.02	4.21	4.08	37.1%	86.7%	8.9%	5.4%	0.27	100.0%	94.4%	0.0%	0.06	98.1%	4.25	0.3544	36	46	26
37	Bình Dương	10.77	150.41	4.60	4.60	22.2%	68.5%	12.5%	5.9%	0.92	90.0%	0.0%	82.9%	0.23	95.6%	7.58	0.3533	37	18	11
38	Hưng Yên	12.14	6.79	3.65	0.00	35.2%	79.4%	4.7%	2.7%	1.00	95.0%	100.0%	100.0%	0.00	0.0%	1.94	0.3512	38	47	61
39	Thái Bình	9.37	105.90	1.35	1.35	36.9%	85.3%	4.6%	4.3%	0.80	100.0%	0.0%	100.0%	0.02	100.0%	4.40	0.3473	39	45	47
40	Quảng Nam	8.65	50.16	2.35	2.42	27.4%	84.3%	8.8%	4.4%	0.11	95.0%	50.0%	100.0%	0.19	100.0%	10.81	0.3436	40	37	38
41	Cà Mau	13.66	80.50	2.28	2.28	21.1%	85.4%	5.2%	3.5%	0.41	72.5%	100.0%	100.0%	0.32	52.1%	1.48	0.3426	41	49	49
42	Bắc Giang	8.37	113.82	3.87	3.87	19.5%	95.0%	7.4%	4.3%	0.87	85.2%	100.0%	0.0%	0.27	92.0%	3.90	0.3404	42	30	14
43	Quảng Ngãi	11.23	60.77	1.80	1.80	42.0%	90.5%	7.1%	5.0%	0.68	85.4%	0.0%	100.0%	0.01	73.5%	5.16	0.3274	43	34	42
44	Nam Định	10.89	83.64	3.77	3.79	33.4%	95.0%	10.8%	9.2%	0.54	85.2%	44.4%	3.7%	0.30	80.6%	8.03	0.3206	44	19	8
45	Bến Tre	13.07	101.54	2.37	3.81	32.4%	90.0%	6.1%	3.8%	0.70	97.8%	71.9%	3.1%	0.06	0.0%	8.15	0.3158	45	42	52
46	Gia Lai	11.49	95.29	3.01	3.00	24.7%	93.3%	9.0%	8.1%	0.09	80.0%	0.0%	100.0%	0.10	90.0%	7.58	0.3154	46	54	58
47	Đắk Lắk	9.91	81.06	2.12	2.12	32.2%	99.2%	11.9%	5.9%	0.45	70.0%	0.0%	100.0%	0.23	99.1%	2.09	0.3133	47	40	30
48	Kiên Giang	11.39	121.78	3.06	3.06	31.1%	91.5%	6.7%	4.0%	0.37	25.4%	72.7%	67.3%	0.30	100.0%	6.17	0.3112	48	21	54
49	Tiền Giang	19.19	87.52	3.11	3.11	31.4%	89.8%	6.7%	3.3%	0.06	100.0%	100.0%	3.1%	0.01	16.6%	5.53	0.3111	49	41	59
50	Bình Định	7.30	101.20	2.42	2.42	27.9%	96.6%	8.9%	4.5%	0.73	98.0%	35.5%	3.2%	0.02	95.0%	4.36	0.3020	50	31	39
51	Lạng Sơn	10.85	114.55	5.36	3.05	33.9%	80.0%	44.8%	5.1%	0.18	79.5%	0.0%	0.0%	0.21	100.0%	8.32	0.2924	51	44	23
52	Điện Biên	13.43	86.28	2.26	2.26	42.7%	60.5%	7.4%	5.0%	0.95	92.7%	0.0%	14.3%	0.00	98.1%	3.73	0.2847	52	53	53
53	Sơn La	13.38	128.97	1.57	1.57	3.9%	76.2%	6.2%	4.3%	0.46	62.8%	100.0%	0.0%	0.03	20.2%	11.48	0.2733	53	63	62
54	Kon Tum	19.35	51.89	3.14	2.05	23.5%	76.3%	10.5%	5.1%	0.53	92.1%	0.0%	20.7%	0.08	28.6%	6.40	0.2593	54	36	37
55	Cao Bằng	12.76	61.89	2.38	2.38	39.6%	64.9%	5.1%	3.7%	0.94	73.0%	0.0%	0.0%	0.09	100.0%	6.52	0.2554	55	51	55
56	Yên Bái	13.75	27.42	5.64	2.73	37.4%	78.5%	11.7%	9.7%	0.74	90.0%	0.0%	0.0%	0.23	0.1%	2.84	0.2454	56	50	40
57	Lai Châu	4.60	83.78	1.75	1.80	10.0%	59.2%	11.1%	3.2%	0.09	73.8%	28.6%	100.0%	0.16	100.0%	1.94	0.2452	57	52	46
58	Ninh Thuận	18.74	32.15	4.59	2.92	36.8%	88.7%	8.6%	10.9%	0.20	79.9%	0.0%	14.3%	0.00	29.3%	1.81	0.2408	58	48	41
59	Tuyên Quang	6.96	95.95	1.98	1.98	26.8%	82.4%	6.1%	3.8%	0.83	79.4%	0.0%	0.0%	0.09	78.0%	3.13	0.2365	59	38	31
60	Hậu Giang	6.49	58.85	1.56	1.01	20.6%	84.1%	5.0%	1.8%	0.10	71.4%	46.2%	84.6%	0.00	0.0%	3.82	0.2318	60	58	60
61	Hoà Bình	9.01	5.60	2.16	1.88	34.5%	83.4%	6.8%	3.8%	0.55	91.4%	0.0%	0.0%	0.11	94.4%	1.58	0.2234	61	60	48
62	Phú Thọ	6.06	7.84	0.88	3.38	22.8%	91.2%	11.7%	8.0%	1.00	56.9%	0.0%	0.0%	0.09	40.2%	2.63	0.2025	62	26	10

VIETNAM ICT INDEX 2012

63	Đắk Nông	4.91	30.86	2.75	2.75	1.8%	74.0%	7.2%	6.4%	0.16	57.3%	0.0%	59.3%	0.19	64.4%	6.00	0.1845	63	57	63
----	----------	------	-------	------	------	------	-------	------	------	------	-------	------	-------	------	-------	------	--------	----	----	----

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- (7) Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (10) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng
- (11) Tỷ lệ máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh
- (12) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối Internet băng rộng
- (13) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh
- (14) Tỷ lệ máy tính trong các CQNN của tỉnh có kết nối với mạng chuyên dùng của CP
- (15) Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp
- (16) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng
- (17) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu
- (18) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (19-21) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ trường tiểu học có dạy TH	Tỷ lệ Trường THCS có dạy TH	Tỷ lệ trường THPT có dạy TH	TL trường ĐH, CD có đào tạo CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách CNTT	Tỷ lệ CB chuyên trách ATTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Đào tạo sử dụng PMNM	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
											2012	2011	2010

VIETNAM ICT INDEX 2012

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	TP Hồ Chí Minh	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	1.9%	0.7%	100.0%	93.8%	0.8266	1	6	3
2	Nghệ An	63.0%	100.0%	100.0%	100.0%	3.2%	0.6%	98.0%	90.0%	0.8110	2	9	9
3	Đà Nẵng	100.0%	100.0%	100.0%	81.0%	2.3%	0.8%	100.0%	85.0%	0.8058	3	3	2
4	Khánh Hoà	100.0%	100.0%	100.0%	75.0%	1.4%	1.4%	99.0%	68.0%	0.7658	4	22	37
5	Đồng Nai	8.1%	100.0%	100.0%	100.0%	3.5%	1.0%	100.0%	88.1%	0.7647	5	26	48
6	Hải Dương	25.0%	72.8%	100.0%	71.4%	3.8%	3.8%	76.4%	67.9%	0.7548	6	14	6
7	Bắc Ninh	100.0%	100.0%	100.0%	60.0%	1.6%	0.1%	100.0%	94.9%	0.7476	7	2	13
8	Thái Nguyên	100.0%	100.0%	100.0%	76.2%	0.5%	0.5%	100.0%	93.3%	0.7387	8	1	10
9	Lào Cai	52.3%	55.6%	100.0%	100.0%	3.0%	1.5%	100.0%	64.5%	0.7251	9	38	49
10	Hà Tĩnh	58.6%	100.0%	100.0%	66.7%	1.4%	1.2%	95.0%	91.7%	0.7229	10	4	5
11	Hải Phòng	95.0%	100.0%	100.0%	66.7%	1.4%	0.7%	83.8%	76.5%	0.7137	11	5	8
12	Ninh Bình	47.0%	67.8%	100.0%	50.0%	3.0%	2.5%	100.0%	70.3%	0.7129	12	34	14
13	Hà Nội	100.0%	100.0%	100.0%	52.5%	0.7%	0.2%	98.0%	92.6%	0.7054	13	32	17
14	Quảng Bình	94.2%	89.6%	100.0%	100.0%	0.2%	0.0%	84.4%	90.0%	0.6965	14	23	28
15	Sóc Trăng	22.8%	100.0%	100.0%	100.0%	1.9%	0.2%	100.0%	81.8%	0.6952	15	35	32
16	Phú Yên	43.4%	77.1%	100.0%	80.0%	1.5%	1.5%	100.0%	76.7%	0.6886	16	56	33
17	Bà Rịa Vũng Tàu	57.9%	100.0%	100.0%	100.0%	0.6%	0.3%	85.0%	86.0%	0.6833	17	15	7
18	Bình Dương	36.8%	100.0%	100.0%	57.1%	1.2%	1.2%	83.6%	100.0%	0.6706	18	12	12
19	Long An	65.7%	95.5%	100.0%	100.0%	0.9%	0.1%	85.0%	69.3%	0.6688	19	27	41
20	Nam Định	100.0%	81.6%	98.2%	100.0%	0.3%	0.1%	75.0%	76.6%	0.6642	20	13	20
21	Lâm Đồng	21.7%	100.0%	100.0%	66.7%	1.9%	1.3%	99.3%	63.3%	0.6621	21	16	34
22	Thừa Thiên Huế	96.6%	100.0%	100.0%	38.5%	0.7%	0.4%	100.0%	68.9%	0.6594	22	7	4
23	Cần Thơ	30.0%	100.0%	100.0%	44.4%	3.3%	0.5%	96.6%	59.9%	0.6562	23	24	35
24	Bắc Giang	20.8%	77.7%	96.2%	100.0%	1.2%	0.2%	100.0%	100.0%	0.6556	24	37	45
25	Bạc Liêu	6.5%	33.3%	100.0%	33.3%	3.7%	3.7%	90.0%	76.4%	0.6499	25	45	40
26	Trà Vinh	18.6%	100.0%	100.0%	50.0%	1.3%	1.3%	100.0%	75.0%	0.6352	26	25	31
27	Quảng Trị	34.0%	59.7%	100.0%	100.0%	0.7%	0.7%	85.7%	95.0%	0.6294	27	33	16
28	Vĩnh Phúc	69.9%	97.9%	100.0%	87.5%	0.3%	0.3%	72.9%	67.2%	0.6283	28	11	1
29	Bình Phước	10.1%	54.9%	100.0%	100.0%	1.3%	0.2%	100.0%	100.0%	0.6224	29	41	52
30	Hậu Giang	24.1%	100.0%	100.0%	100.0%	0.3%	0.0%	100.0%	66.9%	0.6167	30	55	50
31	An Giang	5.1%	68.4%	43.4%	100.0%	2.9%	2.9%	100.0%	69.1%	0.6096	31	19	38
32	Kon Tum	12.1%	42.6%	100.0%	100.0%	1.3%	1.1%	100.0%	76.7%	0.6016	32	43	36
33	Đồng Tháp	9.0%	49.7%	100.0%	100.0%	1.8%	0.4%	93.0%	77.7%	0.5930	33	39	11
34	Thanh Hoá	80.0%	80.2%	100.0%	23.5%	0.7%	0.3%	100.0%	69.2%	0.5909	34	17	46
35	Bình Thuận	14.5%	33.9%	100.0%	75.0%	1.8%	0.9%	100.0%	90.0%	0.5880	35	44	39

VIETNAM ICT INDEX 2012

36	Đắk Lắk	48.0%	97.3%	100.0%	60.0%	0.4%	0.0%	81.4%	70.0%	0.5757	36	20	18
37	Bến Tre	58.7%	100.0%	100.0%	0.0%	1.7%	1.7%	69.6%	50.0%	0.5754	37	28	22
38	Quảng Ninh	63.0%	50.3%	100.0%	11.1%	1.2%	1.2%	100.0%	77.8%	0.5643	38	18	24
39	Vĩnh Long	41.1%	30.4%	100.0%	100.0%	0.8%	0.3%	90.0%	64.2%	0.5491	39	40	44
40	Bình Định	19.2%	95.1%	100.0%	80.0%	0.2%	0.0%	90.0%	56.8%	0.5474	40	29	21
41	Tây Ninh	13.6%	65.4%	100.0%	100.0%	2.1%	0.8%	63.3%	33.8%	0.5447	41	30	26
42	Quảng Ngãi	1.7%	41.9%	100.0%	100.0%	1.2%	0.6%	90.0%	67.2%	0.5415	42	52	42
43	Hà Giang	25.5%	57.8%	100.0%	100.0%	0.2%	0.0%	85.0%	56.9%	0.5211	43	63	59
44	Hà Nam	32.1%	50.0%	100.0%	57.1%	0.4%	0.4%	100.0%	63.2%	0.5131	44	31	29
45	Gia Lai	8.0%	52.2%	100.0%	100.0%	0.1%	0.0%	100.0%	60.2%	0.5117	45	46	53
46	Hưng Yên	7.7%	74.0%	100.0%	28.6%	1.6%	0.2%	100.0%	61.1%	0.5112	46	47	43
47	Cao Bằng	10.5%	17.6%	100.0%	100.0%	1.0%	0.4%	72.8%	73.9%	0.4922	47	60	62
48	Yên Bái	16.0%	39.6%	100.0%	60.0%	2.5%	0.0%	61.9%	62.2%	0.4842	48	61	47
49	Cà Mau	5.3%	100.0%	100.0%	28.6%	0.4%	0.0%	80.0%	65.6%	0.4798	49	58	63
50	Phú Thọ	65.0%	17.5%	100.0%	100.0%	0.6%	0.2%	34.8%	67.2%	0.4761	50	59	58
51	Thái Bình	99.0%	100.0%	100.0%	50.0%	0.2%	0.1%	9.2%	23.3%	0.4636	51	10	19
52	Bắc Kạn	0.9%	31.7%	100.0%	100.0%	0.7%	0.5%	72.0%	55.9%	0.4630	52	8	23
53	Tuyên Quang	3.7%	32.6%	100.0%	100.0%	1.4%	0.0%	49.4%	66.7%	0.4615	53	54	25
54	Quảng Nam	33.6%	91.3%	100.0%	62.5%	0.4%	0.2%	10.3%	67.3%	0.4574	54	21	27
55	Điện Biên	0.0%	25.2%	100.0%	0.0%	2.3%	2.3%	69.6%	68.2%	0.4574	55	51	60
56	Hoà Bình	17.6%	21.0%	100.0%	50.0%	0.5%	0.5%	90.6%	70.4%	0.4472	56	50	55
57	Tiền Giang	44.5%	100.0%	100.0%	50.0%	0.3%	0.0%	10.9%	51.9%	0.4382	57	36	30
58	Ninh Thuận	0.0%	30.2%	100.0%	75.0%	0.3%	0.0%	88.0%	65.4%	0.4356	58	48	54
59	Sơn La	4.7%	25.2%	100.0%	66.7%	0.8%	0.3%	60.9%	61.2%	0.4103	59	53	51
60	Kiên Giang	3.0%	13.2%	100.0%	50.0%	0.1%	0.0%	100.0%	66.8%	0.3982	60	49	57
61	Lạng Sơn	4.0%	30.1%	100.0%	50.0%	0.1%	0.1%	80.0%	63.8%	0.3955	61	57	56
62	Đắk Nông	7.2%	100.0%	88.0%	0.0%	0.6%	0.6%	72.1%	9.2%	0.3544	62	42	15
63	Lai Châu	18.4%	37.9%	100.0%	0.0%	0.1%	0.0%	78.0%	51.5%	0.3368	63	62	61

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy Tin học
- (4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học
- (5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học
- (6) Tỷ lệ trường ĐH, CĐ có chuyên ngành CNTT
- (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh
- (8) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin trong các CQNN của tỉnh

VIETNAM ICT INDEX 2012

- (9) Tỷ lệ cán bộ công chức, viên chức biết sử dụng máy tính trong công việc
 (10) Tỷ lệ CBCC trong các CQNN của tỉnh được hướng dẫn và sử dụng PMNM
 (11) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (12-14) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng sản xuất -kinh doanh CNTT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ DN CNTT/ 10.000 dân	TL nhân lực DN CNTT/ 10.000 dân	Tỷ lệ DT/CBNV của các DN CNTT	Chỉ số SXKD	Xếp hạng		
						2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Bắc Ninh	13.79	927.09	685,693	0.8495	1	1	7
2	Hà Nội	3.30	108.96	1,151,636	0.4258	2	7	1
3	TP Hồ Chí Minh	2.54	55.45	1,249,822	0.4144	3	3	2
4	Đà Nẵng	11.84	157.79	213,419	0.3995	4	2	5
5	Bà Rịa Vũng Tàu	11.94	19.89	1,735	0.2958	5	9	9
6	Hà Tĩnh	0.54	12.51	829,049	0.2383	6	32	39
7	Nghệ An	1.02	22.09	767,415	0.2369	7	13	15
8	Cần Thơ	2.22	20.67	648,000	0.2337	8	6	14
9	Quảng Ninh	3.68	53.35	432,385	0.2232	9	11	8
10	Bình Dương	0.98	233.00	421,898	0.2198	10	8	4
11	An Giang	2.20	7.84	506,825	0.1909	11	10	34
12	Lạng Sơn	0.00	3.91	689,655	0.1850	12	26	58
13	Thừa Thiên Huế	0.57	7.59	626,356	0.1833	13	16	28
14	Vĩnh Phúc	0.57	24.82	598,002	0.1819	14	28	26
15	Thái Bình	0.14	1.66	645,272	0.1757	15	21	56
16	Thái Nguyên	3.73	58.36	200,301	0.1642	16	14	10
17	Bắc Giang	0.20	118.20	434,548	0.1630	17	25	38
18	Hưng Yên	4.90	27.13	130,719	0.1628	18	4	13
19	Quảng Ngãi	0.49	8.19	500,000	0.1478	19	29	35
20	Lào Cai	4.23	63.45	58,807	0.1404	20	12	11
21	Cà Mau	0.28	1.94	474,975	0.1338	21	54	61
22	Đồng Tháp	4.41	16.06	34,522	0.1213	22	23	47

VIETNAM ICT INDEX 2012

23	Quảng Trị	0.94	10.73	307,692	0.1083	23	24	29
24	Đắk Lắk	0.28	0.90	372,275	0.1061	24	18	30
25	Long An	1.10	26.73	198,710	0.0888	25	27	24
26	Cao Bằng	3.18	15.92	0	0.0824	26	20	31
27	Nam Định	0.26	3.39	270,318	0.0792	27	33	36
28	Kiên Giang	2.93	2.85	0	0.0716	28	62	61
29	Hải Phòng	1.99	65.17	247	0.0712	29	19	6
30	Ninh Thuận	2.74	13.68	0	0.0707	30	17	19
31	Quảng Bình	2.34	11.72	15,000	0.0646	31	22	16
32	Khánh Hoà	2.35	13.89	2,466	0.0622	32	15	12
33	Thanh Hoá	1.16	16.69	96,491	0.0594	33	31	22
34	Vĩnh Long	2.21	11.03	0	0.0570	34	45	18
35	Bình Thuận	1.15	6.88	89,630	0.0538	35	34	40
36	Phú Yên	0.96	8.06	100,000	0.0523	36	35	32
37	Hà Giang	0.29	1.91	154,630	0.0487	37	61	48
38	Phú Thọ	1.07	3.87	68,359	0.0451	38	43	41
39	Lâm Đồng	1.15	12.03	33,103	0.0405	39	38	20
40	Đồng Nai	0.93	41.23	16	0.0369	40	5	3
41	Sóc Trăng	0.38	12.55	76,671	0.0337	41	44	33
42	Bến Tre	1.30	6.49	0	0.0334	42	37	17
43	Hải Dương	0.73	17.45	30,000	0.0317	43	46	23
44	Trà Vinh	0.43	10.18	48,591	0.0266	44	39	27
45	Quảng Nam	0.12	3.63	83,333	0.0261	45	30	21
46	Ninh Bình	0.56	13.88	21,294	0.0239	46	47	61
47	Tây Ninh	0.88	4.40	0	0.0225	47	53	42
48	Bình Phước	0.54	27.32	0	0.0225	48	58	49
49	Tiền Giang	0.84	3.99	0	0.0214	49	40	57
50	Bắc Kạn	0.83	2.67	0	0.0208	50	41	44
51	Gia Lai	0.73	5.84	4,974	0.0207	51	42	37
52	Tuyên Quang	0.75	6.61	0	0.0201	52	60	60
53	Bình Định	0.40	4.01	33,667	0.0198	53	49	51
54	Kon Tum	0.68	1.35	0	0.0165	54	51	45
55	Hà Nam	0.44	15.89	0	0.0161	55	50	25
56	Đắk Nông	0.48	2.68	14,286	0.0160	56	59	53
57	Sơn La	0.60	3.48	0	0.0154	57	56	52
58	Điện Biên	0.55	3.42	0	0.0141	58	36	43

VIETNAM ICT INDEX 2012

59	Yên Bái	0.55	3.26	0	0.0141	59	48	46
60	Hậu Giang	0.53	2.67	0	0.0135	60	52	55
61	Hoà Bình	0.35	3.15	0	0.0093	61	55	59
62	Lai Châu	0.31	2.46	0	0.0081	62	57	50
63	Bạc Liêu	0.15	1.58	0	0.0039	63	63	54

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 10.000 dân
- (4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ 10.000 dân
- (5) Tỷ lệ doanh thu/CBNV của các DN CNTT, nghìn đồng
- (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT
- (7-)
- 9) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD tỉnh/TP	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Đà Nẵng	3.0	12.0	3.0	1.0000	1	1	1
2	Hà Tĩnh	3.0	12.0	3.0	1.0000	1	1	1
3	Lào Cai	3.0	12.0	3.0	1.0000	1	1	1
4	Hải Phòng	3.0	11.8	3.0	0.9958	4	49	18
5	Bình Dương	3.0	11.7	3.0	0.9919	5	24	1
6	Vĩnh Long	3.0	11.0	3.0	0.9722	6	41	1
7	An Giang	3.0	10.7	3.0	0.9642	7	32	44
8	Nghệ An	3.0	9.4	3.0	0.9287	8	25	1
9	Thừa Thiên Huế	3.0	9.1	3.0	0.9194	9	19	1
10	Vĩnh Phúc	3.0	9.1	3.0	0.9185	10	14	1
11	Long An	3.0	9.0	3.0	0.9175	11	30	33
12	TP Hồ Chí Minh	3.0	8.4	3.0	0.9013	12	1	26
13	Hà Giang	3.0	8.3	3.0	0.8981	13	35	57
14	Bà Rịa Vũng Tàu	3.0	8.3	3.0	0.8974	14	32	44

VIETNAM ICT INDEX 2012

15	Thanh Hoá	3.0	8.0	3.0	0.8889	15	20	18
16	Trà Vinh	3.0	8.0	3.0	0.8889	15	1	15
17	Đồng Tháp	3.0	7.3	3.0	0.8687	17	20	1
18	Bình Thuận	3.0	7.3	3.0	0.8681	18	1	26
19	Phú Yên	2.5	9.0	3.0	0.8618	19	41	18
20	Bắc Giang	3.0	7.0	3.0	0.8611	20	20	1
21	Bình Phước	3.0	7.0	3.0	0.8611	20	41	38
22	Quảng Ninh	3.0	7.0	3.0	0.8611	20	1	1
23	Lâm Đồng	3.0	6.3	3.0	0.8426	23	1	18
24	Quảng Nam	3.0	6.2	3.0	0.8389	24	39	61
25	Đắk Lắk	3.0	6.0	3.0	0.8340	25	29	18
26	Đồng Nai	3.0	6.0	3.0	0.8333	26	1	1
27	Gia Lai	3.0	6.0	3.0	0.8333	26	14	1
28	Phú Thọ	3.0	6.0	3.0	0.8333	26	1	32
29	Hà Nội	3.0	5.8	3.0	0.8265	29	20	18
30	Cần Thơ	3.0	5.1	3.0	0.8092	30	25	18
31	Bắc Kạn	3.0	5.0	3.0	0.8056	31	57	39
32	Cà Mau	3.0	5.0	3.0	0.8056	31	47	60
33	Bắc Ninh	3.0	4.0	3.0	0.7778	33	1	42
34	Tây Ninh	3.0	4.0	3.0	0.7778	33	14	33
35	Hậu Giang	2.0	7.0	3.0	0.7500	35	14	26
36	Khánh Hoà	2.0	7.0	3.0	0.7500	35	28	53
37	Quảng Ngãi	2.5	5.0	3.0	0.7500	35	38	33
38	Hải Dương	3.0	1.6	3.0	0.7111	38	1	26
39	Nam Định	2.5	3.0	3.0	0.6944	39	32	59
40	Bạc Liêu	3.0	6.0	2.0	0.6667	40	57	49
41	Bình Định	3.0	4.2	2.0	0.6156	41	56	18
42	Thái Nguyên	2.5	0.0	3.0	0.6111	42	1	33
43	Cao Bằng	3.0	4.0	2.0	0.6111	43	55	63
44	Hà Nam	3.0	4.0	2.0	0.6111	43	30	26
45	Ninh Bình	3.0	3.4	2.0	0.5936	45	63	52
46	Đắk Nông	3.0	3.0	2.0	0.5833	46	62	58
47	Thái Bình	2.0	1.0	3.0	0.5833	46	48	31
48	Quảng Trị	3.0	8.0	1.0	0.5556	48	36	17
49	Tiền Giang	3.0	7.0	1.0	0.5278	49	45	39
50	Tuyên Quang	3.0	1.0	2.0	0.5278	49	54	44

VIETNAM ICT INDEX 2012

51	Yên Bái	3.0	0.0	2.0	0.5000	51	36	33
52	Lạng Sơn	3.0	4.0	1.0	0.4444	52	41	53
53	Hoà Bình	2.5	4.1	1.0	0.3917	53	39	49
54	Điện Biên	3.0	2.0	1.0	0.3889	54	50	39
55	Kon Tum	3.0	2.0	1.0	0.3889	54	57	61
56	Ninh Thuận	0.0	1.0	3.0	0.3611	56	14	1
57	Sóc Trăng	1.0	3.0	2.0	0.3611	56	60	53
58	Sơn La	1.0	3.0	2.0	0.3611	56	51	44
59	Kiên Giang	3.0	0.0	1.0	0.3333	59	45	15
60	Bến Tre	2.0	3.2	1.0	0.3099	60	51	44
61	Lai Châu	2.5	1.0	1.0	0.3056	61	25	42
62	Quảng Bình	0.0	0.1	2.0	0.1690	62	61	49
63	Hung Yên	0.0	1.0	1.0	0.0278	63	53	53

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (4) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh
- (5) Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển - ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT
- (7-)
- 9) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1. Xếp hạng chung

TT	Tên Ngân hàng	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	NH Đầu Tư và Phát triển VN	0.6753	0.7820	0.8483	1.0000	0.8064	1	1	1
2	NH TMCP Công Thương Việt Nam	0.6515	0.7571	0.6625	0.8000	0.6883	2	2	3
3	NH TMCP Ngoại Thương	0.6313	0.6955	0.6354	0.6000	0.6296	3	3	13

VIETNAM ICT INDEX 2012

4	NH TMCP Quân Đội	0.3406	0.5483	0.6660	0.8000	0.5587	4		7
5	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	0.4913	0.6645	0.5849	0.6000	0.5543	5		8
6	NH TMCP Phát triển TP.HCM	0.5951	0.7542	0.4432	0.6000	0.5458	6		
7	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	0.4790	0.5852	0.4769	0.8000	0.5437	7		
8	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	0.4713	0.6204	0.5036	0.6000	0.5141	8	6	15
9	NH TMCP An Bình	0.4304	0.6045	0.6343	0.4000	0.5084	9	7	
10	NH TMCP Phương Đông	0.4933	0.7244	0.5006	0.4000	0.4881	10		
11	NH TMCP Á Châu	0.3125	0.2556	0.4923	0.8000	0.4702	11		
12	NH TMCP Dầu khí Toàn Cầu	0.4932	0.8454	0.4345	0.4000	0.4683	12	10	
13	NH NN và PTNT Việt Nam	0.4954	0.7456	0.4348	0.4000	0.4651	13	5	10
14	NH TMCP Kiên Long	0.4643	0.7896	0.3551	0.6000	0.4628	14	12	14
15	NH TMCP Bảo Việt	0.4550	0.4688	0.3984	0.6000	0.4619	15		6
16	NH PT nhà ĐB sông Cửu Long	0.3815	0.8187	0.5771	0.2000	0.4388	16	15	
17	NH TMCP Sài Gòn	0.2989	0.5664	0.4534	0.6000	0.4253	17		
18	NH TMCP Bản Việt	0.3142	0.6669	0.3636	0.6000	0.4019	18		
19	NH TMCP Nam Á	0.3181	0.7143	0.4515	0.0000	0.3244	19	17	16
20	NH TMCP Việt Á	0.1914	0.7468	0.4383	0.2000	0.3090	20		18
21	NH Chính sách Xã hội	0.0547	0.7585	0.0535	0.6000	0.1875	21		25

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
- (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
- (8-10) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

2. Xếp hạng theo lĩnh vực

VIETNAM ICT INDEX 2012

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên Ngân hàng	TLMT/ CBNV	TL bảng thông Int./ CBNV	TLMT kết nối Int.	TLMT kết nối WAN	Tỷ lệ CN tham gia WAN	Tỷ lệ ATM/ CN	TL máy thanh toán/ CN	Triển khai GP ANTT và ATDL	TTDL và TT DPTH	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
												2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	NH Đầu Tư và Phát triển VN	1.17	141	81.1%	96.2%	100.0%	11.84	50.72	22.96	24.00	0.6753	1	1	2
2	NH TMCP Công Thương Việt Nam	1.01	174	100.0%	100.0%	100.0%	10.59	163.83	14.79	21.00	0.6515	2	3	3
3	NH TMCP Ngoại Thương	1.02	855	32.6%	89.7%	96.6%	19.54	301.16	19.24	27.00	0.6313	3	2	6
4	NH TMCP Phát triển TP.HCM	1.36	114808	89.3%	71.4%	100.0%	0.91	0.41	2.00	21.00	0.5951	4		
5	NH NN và PTNT Việt Nam	0.92	209	100.0%	100.0%	100.0%	2.20	6.50	8.02	21.00	0.4954	5	14	7
6	NH TMCP Phương Đông	1.11	2091	100.0%	100.0%	100.0%	0.27	0.00	9.07	15.00	0.4933	6		
7	NH TMCP Dầu khí Toàn Cầu	1.14	3444	100.0%	100.0%	100.0%	0.28	0.61	7.35	15.00	0.4932	7	4	
8	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.03	1075	100.0%	97.5%	100.0%	1.22	0.00	11.47	15.00	0.4913	8		8
9	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	0.87	1129	97.9%	97.9%	100.0%	1.88	5.05	9.00	20.00	0.4790	9		
10	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	1.27	766	46.1%	85.5%	100.0%	1.29	18.17	6.95	21.00	0.4713	10	12	13
11	NH TMCP Kiên Long	1.03	186	95.1%	95.1%	100.0%	0.00	0.00	9.15	15.00	0.4643	11	11	16
12	NH TMCP Bảo Việt	1.25	406	100.0%	94.9%	100.0%	1.13	1.25	1.59	10.00	0.4550	12		4
13	NH TMCP An Bình	0.80	20715	95.9%	95.9%	100.0%	0.95	1.09	0.47	20.00	0.4304	13	6	
14	NH PT nhà ĐB sông Cửu Long	1.08	1391	48.2%	74.6%	100.0%	0.84	1.72	1.29	20.00	0.3815	14	8	
15	NH TMCP Quân Đội	0.85	7	11.9%	100.0%	100.0%	1.82	11.11	1.11	20.00	0.3406	15		14
16	NH TMCP Nam Á	0.87	4710	92.4%	87.0%	98.1%	0.55	5.26	1.18	10.00	0.3181	16	16	11
17	NH TMCP Bản Việt	0.78	429	79.4%	79.4%	97.4%	0.00	0.00	14.79	10.00	0.3142	17		
18	NH TMCP Á Châu	0.76	314	48.0%	78.9%	100.0%	1.52	6.54	2.08	15.00	0.3125	18		
19	NH TMCP Sài Gòn	0.83	0	45.5%	45.5%	100.0%	0.52	1.96	9.02	15.00	0.2989	19		
20	NH TMCP Việt Á	1.21	42	28.7%	37.6%	96.5%	0.53	0.16	1.84	10.00	0.1914	20		17
21	NH Chính sách Xã hội	1.04	3	3.6%	23.9%	95.5%	0.00	0.00	1.25	5.00	0.0547	21		25

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Tỷ lệ máy tính/CBNV

VIETNAM ICT INDEX 2012

- (4) Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV
 (5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
 (6) Tỷ lệ máy tính kết nối mạng WAN của NH
 (7) Tỷ lệ chi nhánh tham gia mạng WAN của NH
 (8) Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh NH
 (9) Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh NH
 (10) Triển khai giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu
 (11) Trung tâm dữ liệu và Trung tâm dự phòng thảm họa
 (12) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (13-15) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên Ngân hàng	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CBCT có trình độ từ CĐ	Tỷ lệ CBCNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
							2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	NH TMCP Dầu khí Toàn Cầu	2.8%	2.7%	94.3%	100.0%	0.8454	1	19	
2	NH PT nhà ĐB sông Cửu Long	3.2%	1.7%	100.0%	100.0%	0.8187	2	2	
3	NH TMCP Kiên Long	2.5%	1.9%	100.0%	100.0%	0.7896	3	4	12
4	NH Đầu Tư và Phát triển VN	3.6%	1.0%	100.0%	100.0%	0.7820	4	5	3
5	NH Chính sách Xã hội	3.4%	0.9%	100.0%	100.0%	0.7585	5		13
6	NH TMCP Công Thương Việt Nam	4.6%	0.1%	100.0%	100.0%	0.7571	6	3	9
7	NH TMCP Phát triển TP.HCM	4.4%	0.2%	100.0%	100.0%	0.7542	7		
8	NH TMCP Việt Á	4.2%	0.2%	100.0%	100.0%	0.7468	8		17
9	NH NN và PTNT Việt Nam	3.6%	2.7%	75.5%	95.0%	0.7456	9	6	19
10	NH TMCP Phương Đông	4.0%	0.1%	100.0%	100.0%	0.7244	10		
11	NH TMCP Nam Á	3.7%	0.4%	100.0%	94.8%	0.7143	11	10	15
12	NH TMCP Ngoại Thương	1.7%	1.7%	100.0%	91.7%	0.6955	12	1	18
13	NH TMCP Bản Việt	2.6%	0.5%	100.0%	100.0%	0.6669	13		
14	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.1%	0.1%	100.0%	100.0%	0.6645	14		11
15	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	3.1%	0.1%	94.0%	100.0%	0.6204	15	14	22

VIETNAM ICT INDEX 2012

16	NH TMCP An Bình	3.3%	0.0%	100.0%	76.3%	0.6045	16	13	
17	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	2.0%	0.0%	100.0%	100.0%	0.5852	17		
18	NH TMCP Sài Gòn	2.5%	0.2%	100.0%	75.0%	0.5664	18		
19	NH TMCP Quân Đội	1.9%	0.1%	100.0%	84.6%	0.5483	19		14
20	NH TMCP Bảo Việt	3.7%	0.3%	65.2%	100.0%	0.4688	20		1
21	NH TMCP Á Châu	0.7%	0.1%	100.0%	0.7%	0.2556	21		

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
 (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin (ATTT)
 (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
 (6) Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc
 (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực
 (8-10) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng ứng dụng CNTT

TT	Tên Ngân hàng	TK Core banking	TLCN triển khai core banking	Triển khai ứng dụng cơ bản	DV trực tuyến	Thanh toán điện tử	Tỷ lệ GD bằng PTĐT	Tỷ lệ giao dịch qua ATM	Tỷ lệ thẻ tín dụng/TSTK	Tần suất trao đổi TT với CN	Website	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
													2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	NH Đầu Tư và Phát triển VN	11.5	100.0%	3.0	7.0	2.0	95.0%	45.0%	12.0%	4.0	18.0	0.8483	1	1	1
2	NH TMCP Quân Đội	9.5	100.0%	3.4	3.8	2.0	48.0%	10.0%	5.0%	4.0	18.0	0.6660	2		8
3	NH TMCP Công Thương Việt Nam	8.0	100.0%	3.0	3.0	2.0	45.0%	40.0%	12.0%	4.0	17.0	0.6625	3	2	5
4	NH TMCP Ngoại Thương	8.0	96.6%	3.0	3.0	2.0	60.0%	40.0%	5.0%	4.0	16.0	0.6354	4	8	13
5	NH TMCP An Bình	8.0	100.0%	3.0	3.0	2.0	0.1%	99.9%	1.0%	4.0	17.0	0.6343	5	4	
6	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	9.0	99.0%	3.6	3.8	2.0	0.0%	0.0%	0.7%	4.0	18.0	0.5849	6		10
7	NH PT nhà ĐB sông Cửu Long	8.0	100.0%	2.4	3.0	2.0	0.8%	99.2%	0.0%	4.0	15.0	0.5771	7	17	
8	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	8.0	100.0%	2.0	3.0	2.0	0.3%	13.0%	3.2%	4.0	17.0	0.5036	8	3	9
9	NH TMCP Phương Đông	8.0	100.0%	1.0	2.0	2.0	34.0%	66.0%	0.0%	4.0	15.0	0.5006	9		

VIETNAM ICT INDEX 2012

10	NH TMCP Á Châu	8.0	100.0%	2.0	3.0	2.0	0.0%	0.4%	4.0%	4.0	17.0	0.4923	10		
11	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	8.0	100.0%	2.0	3.0	2.0	0.0%	0.0%	0.1%	4.0	17.0	0.4769	11		
12	NH TMCP Sài Gòn	8.0	0.0%	1.4	3.0	2.0	1.3%	1.0%	28.9%	4.0	17.0	0.4534	12		
13	NH TMCP Nam Á	10.0	100.0%	1.0	3.6	2.0	1.0%	0.0%	0.0%	4.0	16.0	0.4515	13	10	15
14	NH TMCP Phát triển TP.HCM	8.0	100.0%	1.2	3.0	2.0	0.1%	0.0%	0.2%	4.0	17.0	0.4432	14		
15	NH TMCP Việt Á	8.5	100.0%	2.4	2.0	2.0	0.0%	0.0%	0.0%	4.0	14.0	0.4383	15		12
16	NH NN và PTNT Việt Nam	8.0	100.0%	2.0	3.0	2.0	0.0%	0.0%	0.0%	4.0	14.0	0.4348	16	5	6
17	NH TMCP Dầu khí Toàn Cầu	8.0	100.0%	1.0	3.0	2.0	3.0%	10.0%	0.0%	4.0	16.0	0.4345	17	16	
18	NH TMCP Bảo Việt	9.5	100.0%	1.0	1.8	2.0	0.1%	0.0%	0.0%	4.0	15.0	0.3984	18		14
19	NH TMCP Bản Việt	8.0	100.0%	1.2	1.0	2.0	0.0%	0.0%	0.0%	4.0	14.0	0.3636	19		
20	NH TMCP Kiên Long	8.0	100.0%	1.0	1.0	2.0	0.0%	0.0%	0.0%	4.0	14.0	0.3551	20	15	20
21	NH Chính sách Xã hội	0.0	0.0%	1.0	1.2	1.0	42.6%	0.0%	0.0%	4.0	10.0	0.0535	21		25

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Ứng dụng core banking
- (4) Tỷ lệ chi nhánh triển khai core banking
- (5) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- (6) Dịch vụ trực tuyến
- (7) Thanh toán điện tử
- (8) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử
- (9) Tỷ lệ giao dịch qua ATM
- (10) Tỷ lệ thẻ tín dụng/ Tài khoản mở tại NH
- (11) Tần suất trao đổi thông tin giữa hội sở chính và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc
- (12) Website
- (13) Chỉ số ứng dụng CNTT
- (14-16) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng môi trường tổ chức - chính sách

VIETNAM ICT INDEX 2012

TT	Tên Ngân hàng	Tổ chức - Chi đạo	Cơ chế - Chính sách	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
					2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8
1	NH Đầu Tư và Phát triển VN	2	6	1.0000	1	3	1
2	NH TMCP Á Châu	2	5	0.8000	2		
3	NH TMCP Công Thương Việt Nam	2	5	0.8000	2	1	1
4	NH TMCP Quân Đội	2	5	0.8000	2		1
5	NH TMCP Sài Gòn Thương tín	2	5	0.8000	2		
6	NH Chính sách Xã hội	2	4	0.6000	6		13
7	NH TMCP Bản Việt	2	4	0.6000	6		
8	NH TMCP Bảo Việt	2	4	0.6000	6		1
9	NH TMCP Kiên Long	2	4	0.6000	6	6	1
10	NH TMCP Ngoại Thương	2	4	0.6000	6	3	1
11	NH TMCP Phát triển TP.HCM	2	4	0.6000	6		
12	NH TMCP Sài Gòn	2	4	0.6000	6		
13	NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2	4	0.6000	6		1
14	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	2	4	0.6000	6	6	13
15	NH NN và PTNT Việt Nam	2	3	0.4000	15	3	13
16	NH TMCP An Bình	2	3	0.4000	15	14	
17	NH TMCP Dầu khí Toàn Cầu	2	3	0.4000	15	6	
18	NH TMCP Phương Đông	2	3	0.4000	15		
19	NH PT nhà ĐB sông Cửu Long	2	2	0.2000	19	14	
20	NH TMCP Việt Á	2	2	0.2000	19		13
21	NH TMCP Nam Á	2	1	0.0000	21	19	13

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chi đạo:
 (4) Cơ chế - chính sách
 (5) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách
 (6-8) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

VIETNAM ICT INDEX 2012

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN

1. Xếp hạng chung

TT	Tên doanh nghiệp	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD CNTT	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TCTy Thép Việt Nam	0.5972	0.8047	0.6163	0.8667	0.6993	1	2	1
2	TCTy Thương mại Sài Gòn	0.4799	0.3058	0.9158	0.9333	0.6465	2	33	
3	Công ty TNHH Sách Việt Nam	0.4509	0.7595	0.5834	0.8667	0.6336	3		
4	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	0.5209	0.3217	0.7780	0.8333	0.6069	4	34	
5	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0.5281	0.6030	0.5018	0.8667	0.6024	5	10	4
6	TCTy Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0.4956	0.7437	0.3747	0.7333	0.5628	6	9	
7	TCTy Dược Việt Nam	0.2562	0.4262	0.5429	1.0000	0.5133	7	16	
8	TCTy Thuốc lá Việt Nam	0.2463	0.2482	0.4855	0.8000	0.4175	8	20	
9	TCTy Hàng Hải Việt Nam	0.3135	0.4206	0.3192	0.7000	0.4127	9	25	17
10	TCTy Thủy Sản Việt Nam	0.2029	0.2791	0.4600	0.8000	0.4035	10		
11	TCTy Rượu Bia - Nước giải khát Sài Gòn	0.4221	0.4187	0.2947	0.4000	0.3829	11		19
12	TCTy Xây dựng Sài Gòn	0.3911	0.2544	0.4766	0.3333	0.3733	12	24	
13	TCTy Đường sông miền Nam	0.0485	0.3140	0.4447	0.8000	0.3573	13	26	
14	TCTy Chè Việt Nam	0.2860	0.5278	0.2678	0.4000	0.3556	14	19	
15	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.2374	0.2821	0.3463	0.6333	0.3526	15	15	
16	TCTy Cơ khí xây dựng	0.3356	0.3708	0.1763	0.6000	0.3513	16	18	21
17	TCTy Lâm Nghiệp Việt Nam	0.2065	0.2500	0.3481	0.5667	0.3233	17	22	
18	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	0.1463	0.2719	0.3239	0.5333	0.2958	18	27	
19	TCTy Du lịch Hà Nội	0.0528	0.0000	0.4388	0.8000	0.2889	19		8
20	TCTy máy động lực và máy NN VN	0.2532	0.0107	0.3621	0.5333	0.2837	20		
21	TCTy Xây dựng Công trình giao thông 6	0.1719	0.2083	0.3210	0.1333	0.2125	21		

VIETNAM ICT INDEX 2012

22	TCTy xây dựng đường thủy	0.0317	0.1397	0.3066	0.2333	0.1679	22	31	18
23	TCTy Vận tải Thủy	0.0336	0.1250	0.0236	0.0000	0.0443	23		

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT
 (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index
 (8-10) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

2. Xếp hạng theo lĩnh vực

Xếp hạng hạ tầng kỹ thuật

TT	Tên doanh nghiệp	TLMT/ CBNV	TLMT kết nối Int.	TL băng thông/ CBNV	Tỷ lệ ĐVTV tham gia WAN	TK giải pháp ANNT và ATDL	Chỉ số HTKT	Xếp hạng		
								2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	TCTy Thép Việt Nam	1.40	76.7%	20,364	9.3%	1.3	0.5972	1	1	3
2	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0.94	95.5%	28	13.3%	9.2	0.5281	2	16	4
3	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	0.13	85.0%	91	100.0%	7.0	0.5209	3	21	
4	TCTy Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0.86	96.2%	9,660	33.3%	1.0	0.4956	4	13	
5	TCTy Thương mại Sài Gòn	0.25	70.9%	0	70.8%	8.4	0.4799	5	28	
6	Công ty TNHH Sách Việt Nam	0.56	88.7%	261	0.0%	10.0	0.4509	6		
7	TCTy Rượu Bia - Nước giải khát Sài Gòn	0.32	0.0%	4,506	66.7%	10.4	0.4221	7		21
8	TCTy Xây dựng Sài Gòn	0.64	94.6%	5,770	0.0%	2.9	0.3911	8	14	
9	TCTy Cơ khí xây dựng	0.94	87.0%	383	0.0%	1.3	0.3356	9	4	8
10	TCTy Hàng Hải Việt Nam	0.27	95.5%	1,029	0.0%	4.0	0.3135	10	29	17
11	TCTy Chè Việt Nam	0.23	100.0%	3,584	0.0%	1.0	0.2860	11	17	
12	TCTy Dược Việt Nam	0.47	73.3%	52	0.0%	2.3	0.2562	12	30	

VIETNAM ICT INDEX 2012

13	TCTy Máy động lực và Máy NN VN	0.02	99.2%	21	0.0%	2.8	0.2532	13		
14	TCTy Thuốc lá Việt Nam	0.10	27.4%	20	36.4%	5.5	0.2463	14	25	
15	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.09	0.0%	69	61.5%	5.3	0.2374	15	20	
16	TCTy Lâm Nghiệp Việt Nam	0.01	100.0%	11	0.0%	0.3	0.2065	16	11	
17	TCTy Thủy Sản Việt Nam	0.02	100.0%	272	0.0%	0.0	0.2029	17		
18	TCTy Xây dựng Công trình giao thông 6	0.69	0.0%	6,400	0.0%	0.6	0.1719	18		
19	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	0.87	11.0%	40	0.0%	0.0	0.1463	19	33	
20	TCTy Du lịch Hà Nội	0.37	0.0%	117	0.0%	0.0	0.0528	20		13
21	TCTy Đường sông miền Nam	0.11	0.0%	6	0.0%	1.8	0.0485	21	23	
22	TCTy Vận tải Thủy	0.18	4.7%	0	0.0%	0.0	0.0336	22		
23	TCTy xây dựng đường thủy	0.10	0.0%	0	0.0%	1.0	0.0317	23	15	15

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/CBNV
 (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
 (5) Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV
 (6) Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của DN
 (7) Triển khai giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu
 (8) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT
 (9-11) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng hạ tầng nhân lực

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ CBCT	Tỷ lệ CBCT ATTT	Tỷ lệ CBCT từ CD trở lên	Tỷ lệ CBNV biết sử dụng MT	Chỉ số HTNL	Xếp hạng		
							2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TCTy Thép Việt Nam	3.0%	0.9%	100.0%	97.8%	0.8047	1	1	1
2	Công ty TNHH Sách Việt Nam	2.7%	2.7%	66.7%	54.5%	0.7595	2		
3	TCTy Công nghiệp Xi măng Việt Nam	3.3%	0.5%	100.0%	80.2%	0.7437	3	5	

VIETNAM ICT INDEX 2012

4	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	0.7%	0.6%	100.0%	99.0%	0.6030	4	11	8
5	TCTy Chè Việt Nam	0.4%	0.0%	100.0%	99.0%	0.5278	5	6	
6	TCTy Dược Việt Nam	0.7%	0.2%	91.7%	51.7%	0.4262	6	15	
7	TCTy Hàng Hải Việt Nam	0.6%	0.2%	96.4%	46.3%	0.4206	7	19	15
8	TCTy Rượu Bia - Nước giải khát Sài gòn	1.0%	0.0%	100.0%	37.2%	0.4187	8		14
9	TCTy Cơ khí xây dựng	1.7%	0.0%	0.0%	95.7%	0.3708	9	22	21
10	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	0.1%	0.1%	100.0%	22.2%	0.3217	10	31	
11	TCTy Đường sông miền Nam	0.2%	0.2%	100.0%	10.9%	0.3140	11	23	
12	TCTy Thương mại Sài gòn	0.6%	0.3%	76.7%	17.6%	0.3058	12	27	
13	TCTy Đường Sắt Việt Nam	0.1%	0.0%	87.9%	22.4%	0.2821	13	20	
14	TCTy Thủy Sản Việt Nam	0.2%	0.2%	100.0%	1.5%	0.2791	14		
15	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	0.0%	0.0%	100.0%	7.9%	0.2719	15	21	
16	TCTy Xây dựng Sài Gòn	1.0%	0.0%	0.0%	72.1%	0.2544	16	10	
17	TCTy Lâm Nghiệp Việt Nam	0.0%	0.0%	0.0%	100.0%	0.2500	17	29	
18	TCTy Thuốc lá Việt Nam	0.1%	0.0%	84.2%	10.2%	0.2482	18	32	
19	TCTy Xây dựng Công trình giao thông 6	0.0%	0.0%	0.0%	83.3%	0.2083	19		
20	TCTy xây dựng đường thủy	0.0%	0.0%	0.0%	55.9%	0.1397	20	24	12
21	TCTy Vận tải Thủy	0.0%	0.0%	0.0%	50.0%	0.1250	21		
22	TCTy Máy động lực và Máy nông nghiệp VN	0.0%	0.0%	0.0%	1.4%	0.0107	22		
23	TCTy Du lịch Hà Nội	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0000	23		17

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin (ATTT)
- (5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên
- (6) Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc
- (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực
- (8-10) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng ứng dụng CNTT

VIETNAM ICT INDEX 2012

TT	Tên doanh nghiệp	TK UDCB tại trụ sở chính	TK UDCB tại ĐVTV	TL ứng dụng chạy trên LAN	TL ứng dụng chạy trên WAN	Website	Sử dụng Internet	Chỉ số UD CNTT	Xếp hạng		
									2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	TCTy Thương mại Sài Gòn	10.40	6.13	100.0%	73.6%	10.00	4.00	0.9158	1	28	
2	TĐ Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	11.80	7.07	46.0%	15.3%	13.20	4.00	0.7780	2	26	
3	TCTy Thép Việt Nam	8.00	4.41	100.0%	1.2%	12.00	3.00	0.6163	3	10	4
4	Công ty TNHH Sách Việt Nam	7.00	0.00	57.1%	28.6%	13.00	4.00	0.5834	4		
5	TCTy Dược Việt Nam	3.20	7.00	6.5%	6.5%	12.00	4.00	0.5429	5	6	
6	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.60	3.20	100.0%	1.9%	8.00	3.00	0.5018	6	19	10
7	TCTy Thuốc lá Việt Nam	7.00	6.27	1.4%	3.4%	12.00	3.00	0.4855	7	15	
8	TCTy Thủy Sản Việt Nam	5.00	5.00	0.0%	0.0%	9.00	4.00	0.4600	9		
9	TCTy Đường sông miền Nam	6.00	6.00	25.0%	0.0%	8.00	3.00	0.4447	10	21	
10	TCTy Du lịch Hà Nội	8.00	0.00	0.0%	0.0%	13.00	4.00	0.4388	11		2
11	TCTy Công nghiệp Xi măng Việt Nam	5.00	0.00	100.0%	20.0%	8.00	2.00	0.3747	12	20	
12	TCTy Máy động lực và Máy NN VN	7.00	4.31	9.2%	2.6%	5.00	3.00	0.3621	13		
13	TCTy Lâm Nghiệp Việt Nam	2.40	1.03	5.6%	5.6%	9.00	4.00	0.3481	14	31	
14	TCTy Đường Sắt Việt Nam	5.00	2.15	1.6%	1.6%	11.40	3.00	0.3463	15	2	
15	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	6.00	0.27	1.4%	1.4%	12.00	3.00	0.3239	16	17	
16	TCTy Xây dựng Công trình giao thông 6	2.00	0.00	50.0%	0.0%	11.00	3.00	0.3210	17		
17	TCTy Hàng Hải Việt Nam	3.20	2.20	2.9%	2.9%	11.00	3.00	0.3192	18	23	19
18	TCTy xây dựng đường thủy	4.00	2.82	5.7%	0.0%	8.00	3.00	0.3066	19	34	8
19	TCTy Rượu Bia - Nước giải khát Sài Gòn	3.00	3.00	16.7%	8.3%	5.00	3.00	0.2947	20		9
20	TCTy Chè Việt Nam	2.00	2.00	12.5%	0.0%	8.00	3.00	0.2678	21	30	
21	TCTy Cơ khí xây dựng	4.60	1.14	6.5%	3.2%	6.00	2.00	0.1763	22	33	20
22	TCTy Vận tải Thủy	1.00	1.00	0.0%	0.0%	0.00	2.00	0.0236	23		
23	TCTy Xây dựng Sài Gòn	4.00	3.67	15.4%	0.0%	12.00	4.00	0.4766	23	18	

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

VIETNAM ICT INDEX 2012

- (3) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính của DN
 (4) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên
 (5) Tỷ lệ các ứng dụng cơ bản chạy trên mạng LAN
 (6) Tỷ lệ các ứng dụng cơ bản chạy trên mạng WAN
 (7) Website/ Cổng thông tin điện tử của DN
 (8) Sử dụng Internet
 (9) Chỉ số ứng dụng CNTT
 (10-12) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

Xếp hạng môi trường tổ chức- chính sách

TT	Tên doanh nghiệp	Tổ chức - Chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng		
						2012	2011	2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	TCTy Dược Việt Nam	2	5	3	1.0000	1	22	
2	TCTy Thương mại Sài Gòn	2	4	3	0.9333	2	30	
3	Công ty TNHH Sách Việt Nam	2	3	3	0.8667	3		
4	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2	3	3	0.8667	3	1	1
5	TCTy Thép Việt Nam	2	3	3	0.8667	3	4	1
6	TĐ Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	2	5	2	0.8333	6	34	
7	TCTy Du lịch Hà Nội	2	2	3	0.8000	7		1
8	TCTy Đường sông miền Nam	2	2	3	0.8000	7	18	
9	TCTy Thuốc lá Việt Nam	2	2	3	0.8000	7	9	
10	TCTy Thủy Sản Việt Nam	2	2	3	0.8000	7		
11	TCTy Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2	1	3	0.7333	11	18	
12	TCTy Hàng Hải Việt Nam	2	3	2	0.7000	12	21	16
13	TCTy Đường Sắt Việt Nam	2	2	2	0.6333	13	24	
14	TCTy Cơ khí xây dựng	1	4	2	0.6000	14	25	19

VIETNAM ICT INDEX 2012

15	TCTy Lâm Nghiệp Việt Nam	1	1	3	0.5667	15	15	
16	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	2	3	1	0.5333	16	22	
17	TCTy Máy động lực và Máy NN VN	1	3	2	0.5333	16		
18	TCTy Chè Việt Nam	1	1	2	0.4000	18	28	
19	TCTy Rượu Bia - Nước giải khát Sài gòn	1	1	2	0.4000	18		18
20	TCTy Xây dựng Sài Gòn	2	0	1	0.3333	20	33	
21	TCTy xây dựng đường thủy	1	1	1	0.2333	21	25	20
22	TCTy Xây dựng Công trình giao thông 6	0	2	1	0.1333	22		
23	TCTy Vận tải Thủy	0	0	1	0.0000	23		

Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tổ chức - chi đạ
- (4) Cơ chế - chính sách
- (5) Sự quan tâm của Lãnh đạ
- (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách
- (7-9) Xếp hạng các năm 2012, 2011, 2010

PHỤ LỤC - HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2012

Trong các tháng 5-6/2012, Hội THVN đã phối hợp cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT tổ chức nhiều cuộc họp góp ý cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cho Vietnam ICT Index 2012. Kết quả của các cuộc họp đó là một số chỉ tiêu đã bị loại bỏ, một số được chỉnh sửa và bổ sung một số chỉ tiêu mới nhằm đáp ứng các yêu cầu mới của giai đoạn hiện nay. Sau đây là hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2012 cho tất cả 4 nhóm đối tượng:

I. CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 6 chỉ tiêu

1) *Tỷ lệ máy tính/CBCC*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{máy tính}}{\sum \text{CBCC}}$$

2) *Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Máy tính có kết nối Internet băng rộng}}{\sum \text{Máy tính}}$$

3) *Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, Leased line ...)/CBCC*

$$\text{Công thức: } \frac{\text{Tổng băng thông kết nối Internet quy đổi}}{\sum \text{CBCC}}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng băng thông Internet quy đổi} = (\sum \text{Băng thông Leased Line}) * 5 + (\sum \text{Băng thông FTTH}) * 5 + \sum \text{Băng thông xDSL} + \sum \text{Băng thông khác}$$

4) *Kết nối hệ thống thông tin cơ quan bộ với các đơn vị trực thuộc*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Đơn vị trực thuộc có kết nối với HTTT của Bộ} + \sum \text{Đơn vị trực thuộc có kết nối với mạng CPNet}}{\sum \text{Đơn vị trực thuộc}}$$

5) *Kết nối hệ thống thông tin của Bộ với sở chuyên ngành ở các địa phương*

**Σ Sở chuyên ngành ở tỉnh có
kết nối với HTTT của Bộ**

Công thức: -----

• Σ Sở chuyên ngành ở các tỉnh

6) *Triển khai các hệ thống an ninh - an toàn - bảo mật thông tin*

Công thức: **TLAV + ATTT + ATDL**

trong đó:

Σ Máy tính cài PM diệt virus

• **TLAV = -----**

Σ Máy tính

• **ATTT = ((Σ ĐVTT triển khai tường lửa) * 5 + Σ ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + Σ ĐVTT triển khai PM diệt virus + Σ ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập + (Σ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

• **ATDL = (Σ ĐVTT lắp đặt băng từ + Σ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa + (Σ ĐVTT lắp đặt SAN) * 5 + (Σ ĐVTT lắp đặt NAS) * 4 + (Σ ĐVTT lắp đặt DAS) * 3 + (Σ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 6 chỉ tiêu

1) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT*

Σ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ

Công thức: -----

Σ CBCC của Bộ

2) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin*

Σ Cán bộ chuyên trách ATTT của Bộ

Công thức: -----

Σ CBCC của Bộ

3) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên*

Σ CB chuyên trách có trình độ CNTT từ CD trở lên

Công thức: -----

Σ Cán bộ chuyên trách CNTT của Bộ

4) *Tỷ lệ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc*

Σ CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc

Công thức: -----

Σ CBCC của Bộ

5) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn và sử dụng thành thạo các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Σ CBCT được tập huấn + Σ CBCT sử dụng thành thạo

Công thức: -----

Σ CB chuyên trách CNTT của Bộ

6) *Tỷ lệ CBCC được tập huấn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Σ CBCC được tập huấn sử dụng các PMNM thông dụng

Công thức: -----

Σ CBCC của Bộ

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

1) *Triển khai các ứng dụng cơ bản tại cơ quan Bộ*

Công thức: **QLVB + QLNS + .. + AV&AS + 0.2*KHÁC**

2) *Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc Bộ*

QLVB + QLNS + .. + AV&AS + 0.2*KHÁC

Công thức: -----

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ

3) *Xây dựng các CSDL chuyên ngành*

Công thức: **Σ CSDL đã đưa vào sử dụng + (Σ CSDL đang xây dựng) * 0.5
+ (Σ CSDL đang chuẩn bị xây dựng) * 0.1**

4) *Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc*

Công thức: **VBĐT-CQB + VBĐT-ĐVTT**

trong đó:

- $VBDT-CQB = GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTD + HDNBK * 0.2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND$
- $VBDT-ĐVTT = (GMH + TLCH + VBBC + TBCQ + TLTD + HDNBK * 0.2 + VBHC + HSCV + BC-CP + BC-UBND) / \sum ĐVTT$

5) *Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở*

Công thức: $UD-CQB + UD-ĐVCT + PMNM-TPT + CN-WEBSITE$

trong đó:

- Triển khai ứng dụng PMNM tại cơ quan Bộ (**UD-CQB**):

$TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK + TL-MT + TL-MC$

$UD-CQB = \frac{\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TL-MT} + \text{TL-MC}}{\text{6}}$

6

- ✓ **TL-OO:** Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-TB:** Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-FF:** Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-UK:** Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại cơ quan Bộ
- ✓ **TL-MT:** Tỷ lệ máy trạm cài hệ điều hành nguồn mở
- ✓ **TL-MC:** Tỷ lệ máy chủ cài hệ điều hành nguồn mở
- Ứng dụng tại đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ (**UD-ĐVCT**):

$TL-OO + TL-TB + TL-FF + TL-UK$

$UD-ĐVCT = \frac{\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK}}{\text{4}}$

4

- ✓ **TL-OO:** Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-TB:** Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-FF:** Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại đơn vị chuyên trách CNTT
- ✓ **TL-UK:** Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại đơn vị chuyên trách CNTT
- PMNM tự phát triển (**PMNM-TPT**):

$\sum \text{Đơn vị triển khai đối với mỗi PMNM tự PT}$

$PMNM-TPT = \frac{\sum \text{Đơn vị triển khai đối với mỗi PMNM tự PT}}{\sum \text{Đơn vị trực thuộc}}$

$\sum \text{Đơn vị trực thuộc}$

- Công nghệ xây dựng Website của Bộ (**CN-WEBSITE**):
 - ✓ = **1**: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn mở
 - ✓ = **0**: Nếu Website của bộ được xây dựng bằng PM nguồn đóng

6) *Tỷ lệ CBCC được cấp hòm thư điện tử chính thức của đơn vị*

Σ CBCC được cấp hòm thư ĐT chính thức của Bộ

Công thức: -----

Σ CBCC của Bộ

7) *Tỷ lệ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc*

Σ CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc

Công thức: -----

Σ CBCC của Bộ

8) *Tin học hóa các thủ tục hành chính*

Công thức: **2 * TTHC-HTMT + TTHC-MPMT**

trong đó:

Σ TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT

TTHC-HTMT = -----

Σ Thủ tục hành chính của Bộ

Σ TTHC thực hiện một phần trên MT

TTHC-MPMT = -----

Σ Thủ tục hành chính của Bộ

9) *Triển khai dịch vụ công trực tuyến*

Công thức: **TL-DVCTT + MUC-DVCTT + TL-DVTTUT**

trong đó:

$$\text{TL-DVCTT} = \frac{\sum \text{DVC trực tuyến}}{\sum \text{Dịch vụ công}}$$

$$\text{MUC-DVCTT} = \frac{\text{DV1} + 2*\text{DV2} + 4*\text{DV3} + 8*\text{DV4}}{\sum \text{Dịch vụ công trực tuyến}}$$

trong đó:

- + **DV1**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1
- + **DV2**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2
- + **DV3**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3
- + **DV4**: Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4

$$\text{TL-DVTTUT} = \frac{\sum \text{DVC trực tuyến ưu tiên đạt mức 3}}{\sum \text{DVC trực tuyến ưu tiên theo QĐ1605}}$$

10) Website/Cổng thông tin điện tử của Bộ

Công thức: **MTCH + 0.2*MTKH+ HTCH + 0.2*HTKH +TSCN + WEB-DVTT**

trong đó:

- **MTCH**: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **MTKH**: Tổng số các mục tin khác (nếu có)
- **HTCH**: Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **HTKH**: Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- **TSCN**: tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: **TSCN = 3**

- + Cập nhật hàng tuần: TSCN = 2
- + Cập nhật hàng tháng: TSCN = 1
- + Cập nhật không thường xuyên: TSCN = 0

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ có Website

• TL-WEB-ĐVTT = -----

Σ Đơn vị trực thuộc Bộ

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo ứng dụng CNTT

Công thức: **BCD + CH-BCD + LD-CNTT**

Trong đó:

- + **BCD = 1:** Có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ
- + **BCD = 0:** Không có Ban chỉ đạo CNTT của Bộ
- + **CH-BCD = 0:** Số cuộc họp trong năm của BCD = 0
- + **CH-BCD = 0.5:** Số cuộc họp trong năm của BCD = 1
- + **CH-BCD = 1:** Số cuộc họp trong năm của BCD > 1
- + **LD-CNTT = 1:** Có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT
- + **LD-CNTT = 0:** Không có Lãnh đạo Bộ phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách ứng dụng CNTT

Công thức: Σ **Điểm của tất cả các cơ chế, chính sách**

trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có

3) Sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với việc ứng dụng CNTT

Công thức:

- + **3 điểm:** Lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm:** Lãnh đạo quan tâm ở mức khá
- + **1 điểm:** Lãnh đạo quan tâm ở mức trung bình
- + **0 điểm:** Lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 25 chỉ tiêu

II. CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

A. Hạ tầng kỹ thuật: 15 chỉ tiêu1) *Tỷ lệ điện thoại cố định/100 dân:*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao điện thoại cố định}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

2) *Tỷ lệ điện thoại di động/100 dân:*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao điện thoại di động}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

3) *Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân:*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao Internet}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

4) *Tỷ lệ thuê bao băng rộng/100 dân*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Thuê bao băng rộng}}{\sum \text{Dân số}} \times 100$$

5) *Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Hộ GD có ĐT cố định}}{\sum \text{Hộ gia đình}}$$

6) *Tỷ lệ hộ gia đình có ti vi*

$$\text{Công thức: } \frac{\sum \text{Hộ GD có ti vi}}{\sum \text{Hộ gia đình}}$$

7) *Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính*

Σ Hộ GD có MT

Công thức: -----

 Σ Hộ gia đình8) *Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng* **Σ Hộ GD có kết nối Internet băng rộng**

Công thức: -----

 Σ Hộ gia đình9) *Tỷ lệ máy tính/CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh* **Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh**

Công thức: -----

 Σ CBCCVC các CQNN của tỉnh10) *Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh có kết nối Internet băng rộng* **Σ MT trong CQNN của tỉnh có kết nối Int. băng rộng**

Công thức: -----

 Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh11) *Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh kết nối với mạng chuyên dùng của tỉnh* **Σ MT trong CQNN của tỉnh có kết nối mạng CD của tỉnh**

Công thức: -----

 Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh12) *Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)* **Σ MT trong CQNN của tỉnh có kết nối mạng CPNet**

Công thức: -----

 Σ Máy tính trong các CQNN của tỉnh13) *Tỷ lệ máy tính/CBNV trong các doanh nghiệp*

Σ Máy tính trong các DN của tỉnh

Công thức: -----

 Σ CBCNV các DN của tỉnh14) *Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet băng rộng* **Σ Máy tính trong các DN có kết nối Internet băng rộng**

Công thức: -----

 Σ Máy tính trong các DN15) *Triển khai các hệ thống an toàn thông tin và an toàn dữ liệu*Công thức: **TTDL + TLAV + ANTT + ATDL**

trong đó:

- **TTDL: 1** – Nếu có Trung tâm dữ liệu của tỉnh; **0** – Nếu không có TTDL

 Σ Máy tính cài PM diệt virus

- **TLAV =** -----

 Σ Máy tính

- **ANTT = ((Σ ĐVTT triển khai tường lửa) * 5 + Σ ĐVTT triển khai PM lọc thư rác + Σ ĐVTT triển khai PM diệt virus + Σ ĐVTT triển khai PM cảnh báo truy nhập + (Σ ĐVTT triển khai giải pháp ATTT khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

- **ATDL = (Σ ĐVTT lắp đặt băng từ + Σ ĐVTT lắp đặt tủ đĩa + (Σ ĐVTT lắp đặt SAN) * 5 + (Σ ĐVTT lắp đặt NAS) * 4 + (Σ ĐVTT lắp đặt DAS) * 3 + (Σ ĐVTT lắp đặt TB lưu trữ khác) * 0.5) / (Σ ĐVTT)**

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 8 chỉ tiêu1. *Tỷ lệ các trường tiểu học có giảng dạy tin học* **Σ Các trường tiểu học có dạy tin học**

Công thức: -----

 Σ Các trường tiểu học2. *Tỷ lệ các trường trung học cơ sở có giảng dạy tin học*

Σ Các trường THCS có dạy tin học

Công thức: -----

 Σ Các trường THCS

- 3.
- Tỷ lệ các trường trung học phổ thông có giảng dạy tin học*

 Σ Các trường THPT có dạy tin học

Công thức: -----

 Σ Các trường THPT

- 4.
- Tỷ lệ các trường đại học, cao đẳng ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT*

 Σ Các trường ĐH-CD ở tỉnh có đào tạo chuyên ngành CNTT

Công thức: -----

 Σ Các trường ĐH-CD ở tỉnh

- 5.
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh*

 Σ CB chuyên trách CNTT trong các CQNN của tỉnh

Công thức: -----

 Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh

- 6.
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách ATTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh*

 Σ CB chuyên trách ATTT trong các CQNN của tỉnh

Công thức: -----

 Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh

- 7.
- Tỷ lệ CBCCVC trong các cơ quan nhà nước của tỉnh biết sử dụng máy tính trong công việc*

 Σ CBCCVC biết sử dụng MT trong công việc

Công thức: -----

 Σ CBCCVC trong các CQNN của tỉnh

- 8.
- Tỷ lệ CBCCVC được được tập huấn, hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng*

Công thức: **$(CB-STTTT-TH + CB-STTTT-SD + CB-TINH-TH)/3$**

trong đó:

- **CB-STTTT-TH:** Tỷ lệ CBCC Sở TTTT được tập huấn về PMNM

- **CB-STTTT-SD:** Tỷ lệ CBCC Sở TTTT sử dụng thành thạo PMNM

$$\sum \text{CBCCVC của tỉnh được tập huấn về PMNM}$$
- **CB-TINH-TH =** -----

$$\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh}$$

C. **Ứng dụng CNTT: 9 chỉ tiêu**

1. *Tỷ lệ CBCCVC được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh, thành phố và sử dụng thư điện tử trong công việc:*

Công thức: **TL-EMAIL-CT + TL-SD-EMAIL**

trong đó:

$$\text{TL-EMAIL-CT} = \frac{\sum \text{CBCCVC được cấp hòm thư ĐT chính thức của tỉnh}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP}}$$

$$\text{TL-SD-EMAIL} = \frac{\sum \text{CBCCVC sử dụng thư điện tử trong công việc}}{\sum \text{CBCCVC trong các CQNN của tỉnh, TP}}$$

2. *Tin học hóa các thủ tục hành chính*

Công thức: **THH-SBN + THH-QH + THH-PX**

trong đó:

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các sở, ban, ngành (**THH-SBN**):

$$\text{THH-SBN} = \frac{2 * \sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

$$+ \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại SBN} + \sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các sở, ban, ngành}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các quận, huyện (**THH-QH**):

$$\text{THH-QH} = 2 * \text{QH-HTMT} + \text{QH-MPMT}$$

$$+ \text{QH-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại QH}}{\sum \text{Thủ tục hành chính tại các quận, huyện}}$$

$$+ \text{QH-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại QH}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các quận, huyện}}$$

- Tỷ lệ tin học hóa TTHC tại các phường, xã (THH-PX):

$$\text{THH-PX} = 2 * \text{PX-HTMT} + \text{PX-MPMT}$$

$$+ \text{PX-HTMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện hoàn toàn trên MT tại PX}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các phường, xã}}$$

$$+ \text{PX-MPMT} = \frac{\sum \text{TTHC thực hiện một phần trên MT tại PX}}{\sum \text{thủ tục hành chính tại các phường, xã}}$$

3. Triển khai các ứng dụng cơ bản

Công thức: $\text{TK-UBND} + \text{TK-SBN} + \text{TK-QH}$

trong đó:

- Triển khai tại UBND tỉnh/TP (TK-UBND):

$$\text{TK-UBND} = \text{QLVB} + \text{MCĐT} + \text{CKS} + (\text{NS} + \text{TCKT} + \text{TSCĐ}) / 2 + \text{KHÁC} / 5$$

- Triển khai tại các sở, ban, ngành (TK-SBN):

$$\text{TK-SBN} = \frac{\text{QLVB} + \text{MCĐT} + \text{CKS} + (\text{NS} + \text{TCKT} + \text{TSCĐ}) / 2 + \text{KHÁC} / 5}{\sum \text{Sở, ban, ngành}}$$

- Triển khai tại các quận, huyện (TK-QH):

$$\text{QLVB+MCĐT+CKS+(NS+TCKT+TSCD)/2+KHÁC/5}$$

$$\text{TK-QH} = \text{-----}$$

Σ Quận, huyện

4. *Xây dựng các CSDL chuyên ngành:*

$$\text{Công thức: } (\Sigma \text{ CSDL đã xây dựng}) + (\Sigma \text{ CSDL đang xây dựng}) * 0.5 + (\Sigma \text{ CSDL đang chuẩn bị}) * 0.1$$

5. *Ứng dụng phần mềm nguồn mở*

$$\text{Công thức: UD-CQT} + \text{UD-STTTT} + \text{TL-CBCC} + \text{TK-UDNM} + \text{CN-WEB}$$

trong đó:

- Ứng dụng trong các cơ quan của tỉnh (UD-CQT):

$$\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TL-MT} + \text{TL-MC}$$

$$\text{UD-CQT} = \text{-----}$$

6

- ✓ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại các CQNN của tỉnh
- ✓ TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại các CQNN của tỉnh

- Ứng dụng tại sở TTTT (UD-STTTT):

$$\text{TL-OO} + \text{TL-TB} + \text{TL-FF} + \text{TL-UK} + \text{TL-MT} + \text{TL-MC}$$

$$\text{UD-STTTT} = \text{-----}$$

6

- ✓ TL-OO: Tỷ lệ máy tính cài OpenOffice tại Sở TTTT
- ✓ TL-TB: Tỷ lệ máy tính cài ThunderBirrd tại Sở TTTT
- ✓ TL-FF: Tỷ lệ máy tính cài FireFox tại Sở TTTT
- ✓ TL-UK: Tỷ lệ máy tính cài Unikey tại Sở TTTT
- ✓ TL-MT: Tỷ lệ máy trạm cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT
- ✓ TL-MC: Tỷ lệ máy chủ cài HĐH nguồn mở tại Sở TTTT

- Tỷ lệ CBCCVC toàn tỉnh sử dụng PMNM (TL-CBCC):

$$\text{TL-CBCC} = \frac{\sum \text{CBCC các CQNN của tỉnh sử dụng PMNM}}{\sum \text{CBCC các CQNN của tỉnh}}$$

- Tỷ lệ cán bộ, công chức Sở TTTT sử dụng PMNM: TL-STTTT
- Xây dựng, triển khai các ứng dụng PMNM tại các CQNN của tỉnh:

$$\text{TK-UDNM} = \frac{\sum \text{ƯD PMNM đã xây dựng, triển khai}}{\text{MAX} (\sum \text{ƯD PMNM đã XD, TK) của các tỉnh}}$$

- Công nghệ xây dựng Website/Cổng TTĐT của tỉnh:
 - ✓ **CN-WEB = 1**, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMNM
 - ✓ **CN-WEB = 0**, nếu Website/Cổng TTĐT được xây dựng bằng PMND

6. Sử dụng văn bản điện tử

Công thức: **SDVBĐT-SBN + SDVBĐT-QH**

Trong đó:

$$\text{SDVBĐT-SBN} = \frac{\sum \text{Số, Ban, Ngành sử dụng VBĐT trong mỗi hoạt động}}{\sum \text{Số, Ban, Ngành}}$$

$$\text{SDVBĐT-QH} = \frac{\sum \text{Quận, huyện sử dụng VBĐT trong mỗi hoạt động}}{\sum \text{Quận, huyện}}$$

7. Website/Cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố:

Công thức: **MTCH + 0.2*MTKH + HTCH + 0.2*HTKH + TSCN + TL-WEB-ĐVTT**

trong đó:

- **MTCH**: Tổng số các mục tin chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **MTKH**: Tổng số các mục tin khác (nếu có)

- **HTCH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ chính đã có (được liệt kê trong phiếu điều tra)
- **HTKH:** Tổng số các chức năng hỗ trợ khác (nếu có)
- **TSCN:** tần suất cập nhật website, tính theo công thức
 - + Cập nhật hàng ngày: **TSCN = 3**
 - + Cập nhật hàng tuần: **TSCN = 2**
 - + Cập nhật hàng tháng: **TSCN = 1**
 - + Cập nhật không thường xuyên: **TSCN = 0**

\sum Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện có Website

- **TL-WEB-DVTT = -----**

\sum Sở, Ban, Ngành, Quận, Huyện

8. *Triển khai các dịch vụ công trực tuyến*

Công thức: **TL-DVTT + MUC-DVTT + DVUT-MUC3**

trong đó:

\sum DVC trực tuyến

- **TL-DVTT = -----**

\sum Dịch vụ công

DV1 + 2*DV 2 + 4*DV3 + 8*DV4

- **MUC-DVTT = -----**

\sum Dịch vụ công

với:

- ✓ **DV1:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 1
- ✓ **DV2:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 2
- ✓ **DV3:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 3
- ✓ **DV4:** Tổng số dịch vụ trực tuyến mức độ 4

- **DVUT-MUC3 = \sum Dịch vụ trực tuyến ưu tiên đạt mức từ 3 trở lên**

9. *Tỷ lệ doanh nghiệp có website:*

Σ DN có website

Công thức: -----

Σ DN

D. Sản xuất, kinh doanh CNTT: 3 chỉ tiêu

1) Tỷ lệ đơn vị sản xuất, kinh doanh CNTT/10.000 dân

Σ Đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: ----- x 10.000

.
 Σ Dân số

2) Tỷ lệ người làm việc trong các đơn vị sản xuất- kinh doanh CNTT/10.000 dân

Σ Lao động trong các đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: ----- x 10.000

.
 Σ Dân số

3) Tỷ lệ doanh thu/CBNV các DN CNTT

Σ Doanh thu năm 2011 của các đơn vị SX-KD CNTT

Công thức: -----

.
 Σ CBNV các đơn vị SX-KD CNTT

E. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

1) Tổ chức - Chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT

Công thức: **BCD + CH-BCD + LD-CNTT**

Trong đó:

- + **BCD = 1** nếu đã có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh
- + **BCD = 0** nếu chưa có Ban chỉ đạo CNTT của tỉnh
- + **CH-BCD = 0** nếu số cuộc họp trong năm của BCD = 0
- + **CH-BCD = 0.5** nếu số cuộc họp trong năm của BCD = 1
- + **CH-BCD = 1** nếu số cuộc họp trong năm của BCD >1
- + **LD-CNTT = 1** nếu có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT
- + **LD-CNTT = 0** nếu không có Lãnh đạo tỉnh phụ trách CNTT

2) Cơ chế - Chính sách phát triển và ứng dụng CNTT

Công thức: **Tổng điểm của tất cả các cơ chế, chính sách được liệt kê trong danh sách.**

Trong đó: Mỗi cơ chế, chính sách được 1 điểm nếu có.

3) *Sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh đối với phát triển và ứng dụng CNTT:*

Công thức:

- + **3 điểm** nếu lãnh đạo rất quan tâm
- + **2 điểm** nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức khá
- + **1 điểm** nếu sự quan tâm của lãnh đạo ở mức trung bình
- + **0 điểm** nếu lãnh đạo không quan tâm hoặc quan tâm rất ít.

Tổng cộng: 35 chỉ tiêu

III. CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 9 chỉ tiêu

- 1) *Tỷ lệ máy tính/CBNV*
- 2) *Tỷ lệ băng thông Internet/CBNV*
- 3) *Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng*
- 4) *Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng diện rộng của ngân hàng*
- 5) *Tỷ lệ chi nhánh, đơn vị thành viên tham gia mạng diện rộng của ngân hàng*
- 6) *Tỷ lệ máy ATM/Chi nhánh*
- 7) *Tỷ lệ máy thanh toán/Chi nhánh*
- 8) *Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu*
- 9) *Trung tâm dữ liệu và Trung tâm dự phòng thảm họa*

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 4 chỉ tiêu

- 1) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT*
- 2) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin*
- 3) *Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên*
- 4) *Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc*

C. Ứng dụng CNTT: 10 chỉ tiêu

- 1) *Triển khai core banking tại hội sở chính*

- 2) Tỷ lệ chi nhánh đã triển khai core banking
- 3) Triển khai các ứng dụng cơ bản
- 4) Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
- 5) Triển khai thanh toán điện tử
- 6) Tỷ lệ giao dịch bằng phương tiện điện tử
- 7) Tỷ lệ giao dịch qua ATM
- 8) Tỷ lệ thẻ tín dụng/Tài khoản cá nhân mở tại NH
- 9) Tần suất trao đổi thông tin trên mạng giữa trụ sở chính với các chi nhánh
- 10) Website của ngân hàng

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 2 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT

Tổng cộng: 26 chỉ tiêu (tăng 2 so với 2011)

IV. CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY LỚN

A. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 5 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/CBNV
- 2) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet băng rộng
- 3) Tỷ lệ băng thông kết nối Internet (ADSL, leased line v.v.)/CBNV
- 4) Tỷ lệ đơn vị thành viên tham gia mạng điện rộng của DN
- 5) Triển khai các giải pháp an ninh thông tin và an toàn dữ liệu

B. Hạ tầng nhân lực CNTT: 4 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin
- 3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT trình độ từ cao đẳng trở lên
- 4) Tỷ lệ CBNV biết sử dụng máy tính trong công việc

C. Ứng dụng CNTT: 6 chỉ tiêu

- 1) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại trụ sở chính
- 2) Triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị thành viên

- 3) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng cục bộ
- 4) Tỷ lệ ứng dụng chạy trên mạng diện rộng của doanh nghiệp
- 5) Website/Cổng TTĐT của DN
- 6) Sử dụng Internet

D. Môi trường tổ chức và chính sách: 3 chỉ tiêu

- 1) Tổ chức, chỉ đạo ứng dụng CNTT
- 2) Cơ chế, chính sách cho ứng dụng CNTT
- 3) Sự quan tâm của lãnh đạo DN đối với việc ứng dụng CNTT

Tổng cộng: 18 chỉ tiêu (tăng 2 so với 2011)